

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100107934, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG,
L=Quận Long Biên, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.03.25 16:42:53+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: **919**/2026/XNK-QLCD
v/v: Công bố thông tin

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **25** tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 414 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, TP Hà Nội, Việt Nam

- Điện thoại: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo thường niên năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website:
airimex.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

-Nhu trên;

-Lưu văn thư, QLCD.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Ngọc Tùng

Số: 918 /2026/XNK

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Phụ lục số IV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- **Tên giao dịch:** Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 0100107934, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 30/01/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.
- **Vốn điều lệ:** 31.112.830.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng Việt Nam).
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** 31.112.830.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng Việt Nam).
- **Địa chỉ :** 414 đường Nguyễn Văn Cừ - Phường Bồ Đề – Thành phố Hà Nội.
- **Số điện thoại:** 024 38 271 351
- **Số fax:** 024 38 271925
- **Website:** airimex.vn
- **Mã cổ phiếu:** ARM
- **Quá trình hình thành và phát triển:**

Công ty XNK Hàng không (Airimex) được thành lập theo Quyết định số 197/TCHK ngày 21 tháng 03 năm 1989 của Tổng cục HKDD VN, trụ sở của Công ty tại 414 Nguyễn Văn Cừ, P. Bồ Đề, TP. Hà Nội.

Năm 2005 Bộ Giao thông vận tải ra quyết định chuyển Công ty XNK Hàng không, đơn vị thành viên của TCT HKVN thành Công ty cổ phần (Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005).

Ngày 18/05/2006 Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần; Vốn điều lệ Công ty: 20 tỷ đồng.

Tháng 4/2009 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 25.927.400.000 đồng.

Căn cứ theo quyết định số 617/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không.

Căn cứ Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN ngày 06/10/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chứng nhận Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không có mã chứng khoán ARM được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 31/08/2010.

Tháng 11/2020 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 31.112.830.000 đồng.

Căn cứ theo quyết định số 670/QĐ-SGDHN ngày 27/11/2020 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không.

Hội đồng quản trị Công ty hiện nay gồm 5 thành viên. Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên. Trong đó:

Ông Đào Khắc Hậu giữ chức chủ tịch HĐQT công ty;

Ông Đinh Ngọc Tùng giữ chức UV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty;

Ông Nguyễn Tiến Dũng giữ chức Trưởng ban kiểm soát Công ty.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;

- Địa bàn kinh doanh:

- Trụ sở chính: 414 đường Nguyễn Văn Cừ - Phường Bồ Đề - Thành Phố Hà Nội;
- Chi nhánh phía Nam: 49 Trường Sơn – Phường Tân Sơn Hòa - Thành Phố Hồ Chí Minh;

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- **Mô hình quản trị:** Công ty hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần. Bao gồm:

* Đại hội đồng cổ đông;

* Hội đồng Quản trị;

* Ban Kiểm soát;

* Ban Tổng Giám đốc điều hành;

* Các phòng: Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Xuất nhập khẩu 2, Phòng Xuất nhập khẩu 3, Phòng Kinh doanh, Chi nhánh phía Nam.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

* **Hội đồng Quản trị:** Gồm 5 thành viên.

* **Ban Kiểm soát:** Gồm 3 thành viên.

* **Ban Tổng Giám đốc điều hành:** Gồm 03 thành viên

- Công ty liên quan:

+ Tên công ty: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

+ Địa chỉ: số 200 Nguyễn Sơn – Phường Bồ Đề – Thành phố Hà Nội

+ Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Vận chuyển hàng không, giữ chỗ hàng không, hoạt động hàng không chung, bảo dưỡng tàu bay và các phụ tùng thiết bị hàng không, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không khác.....

+ Vốn điều lệ thực góp: 12.852.000.000 VNĐ (Mười hai tỷ, tám trăm năm mươi hai triệu đồng chẵn), chiếm 41,31%.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Không ngừng phát triển hoạt động SXKD, tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và xã hội, nâng cao giá trị thương hiệu và hình ảnh của Công ty trước cộng đồng;

+ Kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh; Kiểm soát tốt chi phí và công nợ; Đảm bảo sự tăng trưởng bền vững, gắn chặt hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty với quyền lợi của người lao động và cổ đông;

+ Triển khai đúng tiến độ các Dự án, Hợp đồng;

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Sắp xếp lại doanh nghiệp, tái cấu trúc Công ty để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD, tinh gọn các phòng chức năng tham mưu. Từng bước xem xét thận trọng để chuyển đổi lại mô hình của các phòng nghiệp vụ cho phù hợp với giai đoạn hiện nay. Mở rộng thị trường ủy thác, giao nhận, nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới trong lĩnh vực này;

+ Chú trọng công tác đào tạo, nhất là các cán bộ trẻ có năng lực, trình độ; Bố trí đủ cán bộ theo mô hình tổ chức, luân chuyển cán bộ, lao động nhằm phát huy năng lực và nâng cao hiệu quả, chất lượng làm việc của mỗi lao động;

+ Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý nhanh, hiệu quả những vướng mắc phát sinh, nâng cao năng suất, chất lượng; Tăng cường công tác quản trị đáp ứng với yêu cầu của Công ty niêm yết;

+ Xây dựng văn hóa Công ty, nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng làm việc của cán bộ nhân viên;

+ Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật; Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các qui định, quy chế của Công ty;

+ Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được cải thiện và cổ tức chi trả cổ đông;

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Công ty luôn gắn liền sự phát triển của Công ty với sự phát triển, đảm bảo thân thiện với môi trường sạch đẹp và sự an toàn cho cộng đồng;

Trong quá trình kinh doanh, Công ty hạn chế tối đa các ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng; đặc biệt là cung cấp vật tư, phụ tùng máy bay đảm bảo an toàn cho những chuyến bay, tạo niềm tin và sự tin tưởng cho hành khách;

5. Các rủi ro:

+ Rủi ro về tỷ giá, lạm phát: Công ty hoạt động chính là nhập khẩu nên việc biến động bất thường về tỷ giá sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh;

+ Rủi ro về thị trường: Hoạt động kinh doanh đang phải cạnh tranh khốc liệt, việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiềm năng rất khó khăn;

31
30
CỔ
ĐI
IÁN
9/1

HH

+ Rủi ro khác: Các đơn hàng phải kéo dài do chuỗi cung ứng toàn cầu bị ảnh hưởng bởi chiến sự ở một số nước trên thế giới.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2025:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

ĐVT: Trđ

ST T	Chỉ tiêu	TH Năm 2024	KH Năm 2025	TH năm 2025		
				Số tiền	% so với TH Năm 2024	% so với KH Năm 2025
1	Tài sản ngắn hạn	164.449	161.343	224.836	136.72%	139.35%
2	Tài sản dài hạn	7.827	12.538	6.609	84.44%	52.71%
3	Nợ phải trả	133.696	133.522	190.844	142.74%	142.93%
4	Nguồn vốn chủ sở hữu	38.579	40.358	40.601	105.24%	100.60%
5	Tổng doanh thu	330.658	275.162	296.432	89.65%	107.73%
6	Tổng Lợi nhuận trước thuế	6.036	6.604	7.660	126.91%	115.99%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.772	5.242	5.931	124.29%	113.14%
8	Thu nhập bình quân (người/năm)	295	293	327	110.85%	111.60%
9	Mức chia cổ tức (%)	10%VĐL	10%VĐL	10%VĐL	100.00%	100.00%

Một số chỉ tiêu thay đổi trên báo cáo tài chính:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Bảo toàn vốn kinh doanh, đảm bảo cổ tức chi trả cổ đông;

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

(1) Ông Đinh Ngọc Tùng: Tổng Giám đốc điều hành. Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(2) Ông Phạm Hồng Quang: Phó Tổng Giám đốc Công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 Cổ phần.

(3) Ông Trần Trung Dũng: Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc chi nhánh. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 Cổ phần.

(4) Ông Nguyễn Thế Đắc: Kế toán trưởng công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

- Những thay đổi trong ban điều hành:

+ Thay đổi thành viên HĐQT: Không thay đổi

+ Thay đổi Ban Tổng giám đốc: Không thay đổi

+ Thay đổi Kế toán trưởng: Không thay đổi

+ Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Không thay đổi

- Số lượng cán bộ, nhân viên.

Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân: 85 người/năm.

Cơ cấu chất lượng lao động trong Công ty như sau:

Handwritten mark

- + Lao động có trình độ trên đại học chiếm 8,24%;
- + Lao động có trình độ đại học chiếm 65,88%;
- + Lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm 25,88%;

100% lao động trong Công ty được ký kết hợp đồng lao động. Công ty tuân thủ các quy định của Bộ Luật lao động và các quy định về chế độ, chính sách với người lao động;

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) **Các khoản đầu tư lớn:** Công ty thực hiện đầu tư mua mới thang máy nhà B, giá trị tài sản ghi nhận 430 triệu đồng.
- b) **Các công ty con, công ty liên kết:** Công ty không có Công ty con, công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

- a) **Tình hình tài chính**

ĐVT: Trđ

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng (giảm)
Tổng giá trị tài sản	172.275	231.445	34.35%
Doanh thu thuần	329.860	294.140	-10.83%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.791	7.705	33.05%
Lợi nhuận khác	245	-45	-118.37%
Lợi nhuận trước thuế	6.036	7.660	26.91%
Lợi nhuận sau thuế	4.772	5.931	24.29%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	10,0%	10,0%	0%

– Các chỉ tiêu khác: Không

- b) **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,42 lần	1,19 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,22 lần	1,11 lần	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	77,61%	82,45%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	346,55%	470,05%	

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
<u>Giá vốn hàng bán</u>	16,75 lần	13,69 lần	
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,91 lần	1,27 lần	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,45%	2,02%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	12,37%	14,61%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2,77%	2,56%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,76%	2,62%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 3.111.283 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần phát hành thêm: 0 cổ phần.
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 3.111.283 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/ Cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 3.111.283 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế: Không.
- Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: Không.

b) Cơ cấu cổ đông:

* *Cổ đông sáng lập*, bao gồm:

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP đang nắm giữ 1.285.200 cổ phần,
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, P.Bồ Đề, Hà Nội.
- Trần Trung Dũng đang nắm giữ 0 cổ phần,
Địa chỉ: 50/3 Đường Tân Quý – TP.Hồ Chí Minh.
- Phạm Hồng Quang đang nắm giữ 0 cổ phần,
Địa chỉ: 46 Nam Ngự – Hà Nội.

* *Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:*

- Cổ đông lớn (nắm giữ $\geq 5\%$ tổng cổ phần): 04 cổ đông:
 - + Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP tổng số cổ phần nắm giữ: 1.285.200 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%;
 - + Đào Khắc Hậu: tổng số cổ phần nắm giữ 777.778 cổ phần, chiếm tỷ lệ 25,00%.
 - + Đào Anh Hùng: tổng số cổ phần nắm giữ 355.293 cổ phần, chiếm tỷ lệ 11,42%.

- + Lê Văn Kim: tổng số cổ phần nắm giữ 203.707 cổ phần, chiếm tỷ lệ 6,54%.
- Cổ đông nhỏ (nắm giữ < 5% tổng cổ phần): 122 Cổ đông tổng số cổ phần nắm giữ: 489.305 cổ phần, chiếm tỷ lệ 15,73%.
- * Theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:
 - Cổ đông tổ chức: 4 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.285.447 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,32%.
 - Cổ đông cá nhân: 122 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.825.836 cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,68%.
- * Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:
 - Cổ đông trong nước: 121 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 3.108.751 cổ phần, chiếm tỷ lệ 99,92%.
 - Cổ đông nước ngoài: 05 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 2.532 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,08%.
- * Theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác:
 - Cổ đông nhà nước: 01 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.285.200 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%.
 - Cổ đông khác: 125 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ: 1.826.083 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,69%.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2025: Không thay đổi

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có Cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Công ty không sản xuất.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty chỉ sử dụng điện để thắp sáng, chạy điều hòa, máy tính,...; xăng, dầu chạy xe ô tô, máy phát điện (khi mất điện).

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không.

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nước của Công ty cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, lượng nước sử dụng khoảng 264m³/tháng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Công ty có số lao động bình quân là 85 người, lương bình quân 327 triệu/người/năm.

b) Hoạt động đào tạo người lao động: Công ty không tổ chức đào tạo tập trung. Trong năm có gửi cán bộ, nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ và cập nhật kiến thức mới như: Luật thuế, quản lý giao nhận vận tải quốc tế, khai hàng nguy hiểm, nghiệp vụ xuất nhập khẩu, AI thực chiến dành cho lĩnh vực xuất nhập khẩu, ...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Công ty tổ chức các buổi thăm hỏi các gia đình chính sách nhân dịp 27/7, Tết Nguyên đán, dâng hương nghĩa trang liệt sỹ,....

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025:

- Tổng doanh thu thực hiện 296,432 tỷ VND (đạt 107,73 % kế hoạch);

- Tổng lợi nhuận trước thuế là 7,660 tỷ VND (tỷ lệ 24,62 % trên vốn điều lệ), đạt 115,99% kế hoạch SXKD 2025 ĐHĐCĐ thông qua. Lợi nhuận sau thuế 5,931 tỷ VND, tỷ lệ 19,06% trên vốn điều lệ;

Đánh giá các mặt hoạt động kinh doanh năm 2025: Năm 2025, hầu hết các mảng kinh doanh của Công ty đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Trong đó, doanh thu vận chuyển, doanh thu ủy thác, doanh thu dịch vụ quản lý kho tăng; doanh thu bán hàng, doanh thu cho thuê văn phòng giảm, doanh thu tài chính tăng cụ thể:

+ Doanh thu bán hàng đạt 158,274 tỷ đồng bằng 99,74% KH;

+ Doanh thu ủy thác đạt 52,921 tỷ đồng bằng 119,35% KH;

+ Doanh thu vận chuyển đạt 67,819 tỷ đồng bằng 121,12% KH;

+ Doanh thu cho thuê văn phòng đạt 13,843 tỷ đồng bằng 94,28% KH;

+ Doanh thu dịch vụ quản lý kho đạt 1,277 tỷ đồng bằng 101,61% KH;

+ Doanh thu tài chính bằng 2,165 tỷ đồng bằng 1082,67% KH.

- Về nguồn nhân lực và chăm lo đến thu nhập của người lao động:

+ Công ty đã tích cực trong việc đào tạo đội ngũ kế cận, đào tạo nâng cao trình độ CBNV tăng năng suất lao động. Lao động bình quân trong năm 2025 đã thực hiện theo kết quả đề án QTNS và kế hoạch về lao động được ĐHĐCĐ thông qua, đảm bảo hiệu quả công việc.

+ Về quỹ lương năm 2025 Công ty đạt 27,784 tỷ đồng, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tiền lương được hưởng phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty.

- Về quyền lợi của Cổ đông:

Năm 2025, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức theo mức 10% trên VDL.

2. Tình hình tài chính năm 2025:

a) Tình hình tài sản:

Tổng tài sản tại 31/12/2025 tăng 59,169 tỷ đồng tương đương tăng 34,35% so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn tăng 60,387 tỷ (trả trước cho người bán tăng) và tài sản dài hạn giảm 1,218 tỷ (khấu hao tài sản cố định trong năm).

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

+ Nợ phải trả của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính 2025 tăng 57,148 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu do tăng khoản người mua trả tiền trước 72,622 tỷ đồng, khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm 11,071 tỷ đồng, phải trả người bán ngắn hạn giảm 3,148 tỷ đồng, phải trả ngắn hạn khác tăng 13,865 tỷ đồng, phải trả dài hạn khác giảm 16,352 tỷ đồng, một số chỉ tiêu khác biến động nhẹ.

+ Biến động lớn về các khoản nợ: Không có.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Các khoản nợ phải trả xấu: Không có

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty ổn định tổ chức, cán bộ; rà soát, sắp xếp lại lao động hiện có, tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu kinh doanh.

- Năm 2025 Công ty đã thực hiện rà soát và sửa đổi một số văn bản, quy định, quy chế, quy trình,... nhằm phù hợp với các quy định hiện hành.

+ Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong công ty: Hiệu lực quản lý, điều hành và chất lượng lao động tại đơn vị được nâng cao; sử dụng và phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, nhân viên. Có sự phối kết hợp, trao đổi về nghiệp vụ và dữ liệu thông tin thường xuyên giữa các phòng, Chi nhánh trong Công ty.

+ Về quy chế, quy định: Rà soát bổ sung, sửa đổi các quy chế quy định cho phù hợp với thực tế, đúng quy định để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Về lao động: Ổn định lực lượng lao động. Kiểm soát số lượng lao động theo kế hoạch được thông qua, sử dụng lao động hiệu quả, tiết kiệm, chất lượng lao động được nâng cao do đó năng suất lao động tăng, nhất là năng suất lao động mảng kinh doanh XNK ủy thác, giao nhận vận chuyển.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1. Chiến lược về đầu tư: Công ty chú trọng đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác điều hành để giảm hao phí và tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh doanh; Đồng thời phải tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng;

4.2. Chiến lược phát triển về ngành nghề kinh doanh, về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, về khả năng và quan hệ cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Tổng công ty:

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ XNK ủy thác: Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, tính chuyên nghiệp trong việc thực hiện các hợp đồng XNK ủy thác cho các đơn vị, chủ yếu trong Tổng công ty HKVN; Duy trì khách hàng truyền thống đồng thời chủ động xúc tiến thị trường để thực hiện các dịch vụ XNK ủy thác cho các hãng Hàng không khác; Đàm phán với đối tác để có mức giá dịch vụ ủy thác tốt nhất, đảm bảo tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận từ mảng kinh doanh cốt lõi này.

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải (logistics): Là lĩnh vực kinh doanh có tiềm năng mà Công ty đã có kinh nghiệm. Một mặt, Công ty chuẩn bị tốt mọi nguồn lực để duy trì, nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện tốt dịch vụ giao nhận thiết bị, phụ tùng máy bay gửi đi nước ngoài sửa chữa cho Tổng công ty HKVN. Đồng thời, Công ty sẽ bám sát tình hình thị trường, khách hàng, đặc biệt là thị trường Hàng không, các đơn vị đã và sẽ thành lập trong TCT HKVN, tận dụng mọi cơ hội, kết hợp với lợi thế về quan hệ, uy tín sẵn có và kinh nghiệm nhiều năm của Công ty để từng bước phát triển lĩnh vực kinh doanh này.

+ Lĩnh vực kinh doanh bán hàng: Công ty xác định mảng kinh doanh bán hàng trong và ngoài ngành Hàng không là lĩnh vực có nhiều tiềm năng, đặc biệt là việc kinh doanh bán hàng cho

thj

các đơn vị trong ngành Hàng không đã và sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển của Công ty trong tương lai. Ngoài việc củng cố thị trường trong ngành Hàng không, thị trường truyền thống, Công ty sẽ phát triển kinh doanh ra các lĩnh vực khác của nền kinh tế như giao thông vận tải, thủy điện...; tận dụng mọi cơ hội có được để mở rộng thị trường; Tiếp tục nghiên cứu thị trường và khách hàng với định hướng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Lĩnh vực kinh doanh cho thuê văn phòng: Đây là lĩnh vực kinh doanh Công ty đã có kinh nghiệm. Công ty sẽ tận dụng cơ hội và tìm giải pháp để khai thác thật tốt và có hiệu quả nguồn tài sản cố định của Công ty; Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất, thiết bị, nâng cao chất lượng dịch vụ; tích cực tìm kiếm khách hàng thuê các phần diện tích còn trống; tiến hành cải tạo, sửa chữa khu vực đã xuống cấp, hư hỏng; hoàn thiện quy định quản lý toà nhà; đầu tư trang thiết bị, mở rộng khu vực để phương tiện, văn phòng, kho, nâng cao chất lượng dịch vụ;

- Phân đấu để Công ty trở thành nhà phân phối, đại diện bán hàng của các hãng sản xuất lớn trên thế giới trong thời gian tới và có giải pháp hiệu quả để duy trì, gia hạn hợp đồng Đại lý/Nhà phân phối đối với những nhà cung ứng, sản xuất mà Công ty đã có quan hệ hợp đồng.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo lại và tạo cơ chế trong kinh doanh. Đặc biệt chú ý xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận, chuyên viên chủ chốt, có phẩm chất, năng lực và gắn bó với đơn vị. Đây chính là nền tảng quan trọng nhất để Công ty phát triển bền vững trong tương lai;

- Áp dụng các hình thức khác nhau để huy động vốn có hiệu quả phục vụ cho kinh doanh. Có các giải pháp quyết liệt để thu hồi công nợ, giảm nợ lâu ngày. Có giải pháp tài chính thích hợp; linh hoạt vận dụng một cách có hiệu quả mọi nguồn tiền trong lưu thông để đưa vào kinh doanh;

- Tiếp tục chính sách tiết kiệm và có giải pháp tiết kiệm trong từng hạng mục chi phí trên cơ sở các quy định cụ thể;

- Tiếp tục hoàn thiện công tác quản trị toàn doanh nghiệp, quản trị từng đơn vị trong Công ty; có phương án để quản trị đối với từng hợp đồng để hạn chế rủi ro, nâng cao trách nhiệm của người lao động trên từng vị trí công tác của mình với mục tiêu là làm đúng quy định và nâng cao hiệu quả trong kinh doanh;

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội đối với Công ty niêm yết;

- Rà soát và hoàn thiện lại hệ thống văn bản áp dụng trong Công ty như quy chế khoán, phương án kinh doanh, quy định về quyền hạn và trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong các hợp đồng kinh tế nhất là các hợp đồng lớn trong đó có điều khoản về thuế, quy định về giao kế hoạch cũng như có cơ chế trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng năm đối với các đơn vị trong Công ty, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015; Tiếp tục áp dụng đề án quản trị nhân sự vào đánh giá hiệu quả lao động, trả lương công bằng cho người lao động nhằm kích thích người lao động làm việc hiệu quả hơn;

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp: đoàn kết - hợp tác - phát triển. Giữ nghiêm kỷ luật. Chăm lo xây dựng, củng cố truyền thống đoàn kết trong Công ty, quy tụ và phát huy khả năng của từng thành viên trong Công ty. Đảm bảo việc làm, đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động trong doanh nghiệp, trên cơ sở đó tăng cường hiệu quả đầu tư cho các Cổ đông.

4.3. Chiến lược về vốn:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty ở các thời điểm cụ thể, trường hợp cần thiết phải huy động bổ sung vốn điều lệ phục vụ các mục tiêu phát triển, Công ty sẽ có phương án cụ thể, phù hợp báo cáo ĐHCĐ thông qua theo quy định.

4.4. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực:

00
Ô
C
T
H
H

HT

- Tổ chức bộ máy quản trị gọn nhẹ linh hoạt, phân định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cơ chế phối hợp hành động hợp lý, đội ngũ cán bộ có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao;

- Phát triển nguồn nhân lực thông qua việc tuyển mới, đào tạo nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực. Sắp xếp, điều chuyển lao động giữa các phòng nhằm phát huy tốt nhất năng lực sở trường của người lao động, phát huy tính độc lập, sáng tạo của người lao động;

- Tăng cường công tác Đào tạo và Phát triển: Căn cứ vào tình hình và nhu cầu SXKD từng năm tổ chức các lớp học nâng cao trình độ, nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng đàm phán, kỹ năng bán hàng để tăng cường hiệu quả và chất lượng công việc.

- Cải tiến chế độ tiền lương, phân phối thu nhập, đánh giá chất lượng công việc để thực hiện chính sách động viên, khuyến khích người lao động tích cực đóng góp vào hiệu quả của doanh nghiệp;

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không. Kiểm toán độc lập chấp thuận toàn phần Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty sử dụng tiết kiệm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường như điện, nước, năng lượng, không xả thải ra môi trường,...

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: quan tâm đến đời sống người lao động, đảm bảo mức lương bình quân là 27,25 triệu/người/tháng, tổ chức học tập, đào tạo nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức,...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: quan tâm đến các gia đình có công trong các dịp lễ tết, tham gia các hoạt động từ thiện,....

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

- Trong năm 2025, kết quả kinh doanh của công ty nhìn chung khả quan do các mảng hoạt động đều đạt và vượt kế hoạch đã đề ra;

- Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội: Hoạt động của công ty đang dần hướng tới sự phát triển bền vững và thể hiện trách nhiệm tới cộng đồng và xã hội. Airimex luôn quan tâm đảm bảo đời sống cán bộ công nhân viên luôn được nâng cao cả về vật chất và tinh thần, xây dựng môi trường làm việc năng động, trẻ trung và có nhiều cơ hội phát triển.

- Bảo vệ môi trường: Airimex đã có các giải pháp bảo vệ môi trường bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt trong hoạt động kinh doanh, Airimex có nhiều sáng kiến, cải tiến hướng tới như: hạn chế sử dụng máy in, máy photo, tiết kiệm điện, nước, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin để tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguồn lực như: phần mềm quản lý công văn, phần mềm quản lý kinh doanh, lưu trữ điện tử, ứng dụng chữ ký số trong công tác lập, phê duyệt và nộp tiền thuế hải quan 24/7, ...

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty:

- Ban Tổng Giám đốc triển khai đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên, Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong điều hành hoạt động SXKD của Công ty;

- Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nỗ lực hết mình khắc phục những khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị phối hợp cùng với Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát điều hành Công ty phát triển, tăng trưởng bền vững. Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu: Chủ tịch HĐQT Công ty;
 - + Là Chủ tịch HĐQT chuyên trách;
 - + Sở hữu cá nhân: 777.778 Cổ phần chiếm tỷ lệ 25%;
- (2) Ông Đinh Ngọc Tùng: Thành viên HĐQT Công ty;
 - + Là thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần XNK Hàng không - Người đại diện vốn góp của TCTY HKVN - CTCP;
 - + Là thành viên trực tiếp điều hành;
 - + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (3) Bà Nguyễn Hoàng Yến: Thành viên HĐQT Công ty;
 - + Là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không - Người đại diện vốn góp của TCTY HKVN - CTCP;
 - + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
 - + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (4) Ông Đỗ Khắc Thanh: Thành viên HĐQT độc lập;
 - + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
 - + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;
- (5) Ông Hoàng Việt Dũng: Thành viên HĐQT;
 - + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
 - + Sở hữu cá nhân: 79.266 Cổ phần.
 - + Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 79.266 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,55%.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Kiểm toán nội bộ.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

* Hoạt động của HĐQT: Giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc thông qua:

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Điều lệ công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT:

- + HĐQT thông qua kết quả SXKD năm 2024 và kế hoạch SXKD năm 2025; Thông qua định hướng hoạt động SXKD của công ty giai đoạn 2025-2030
- + HĐQT đã chủ trì và tổ chức thành công ĐHĐCĐTN năm 2025.
- + Phê duyệt các chủ trương tham gia đấu thầu các gói thầu cho các đơn vị trong và ngoài ngành.
- + Chỉ đạo bám sát kế hoạch SXKD của công ty đề ra. Thường xuyên xem xét đánh giá việc thực hiện kế hoạch SXKD để có biện pháp chỉ đạo kịp thời, giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình SXKD.
- + HĐQT phối hợp cùng Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý, điều hành của Công ty.

+ HĐQT duy trì họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Các phiên họp đều có biên bản. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc điều hành đã thực hiện đầy đủ chức năng và nhiệm vụ trong việc điều hành quản lý Công ty.

*** Số lượng các cuộc họp của HĐQT trong năm 2025:**

Trong năm 2025, HĐQT triển khai 4 cuộc họp, 12 lần lấy ý kiến các thành viên.

*** Kết quả các cuộc họp HĐQT năm 2025:**

Sau 4 cuộc họp, 12 lần xin ý kiến các thành viên HĐQT, Hội đồng Quản trị Công ty đã đưa ra các Nghị quyết/ Quyết định, cụ thể:

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	25/2025/NQ-HĐQT-XNK	08/01/2025	NQ về việc: Sửa đổi Quy chế quản lý Tài chính của Công ty	100%
2	30/2025/QĐ-HĐQT-XNK	09/01/2025	QĐ về việc: Ban hành Quy chế quản lý Tài chính của Công ty	100%
3	865/2025/NQ-HĐQT-XNK	14/02/2025	NQ về việc: Cho phép Công ty tiếp tục thực hiện cơ chế tiền lương hiệu quả trong năm 2025	100%
4	1091/2025/QĐ-HĐQT-XNK	05/03/2025	QĐ về việc: Thành lập Ban tổ chức ĐHĐCĐTN năm 2025 của Công ty	100%
5	1092/2025/QĐ-HĐQT-XNK	05/03/2025	QĐ về việc: Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại ĐHĐCĐTN năm 2025	100%
6	1095/2025/QĐ-HĐQT-XNK	06/03/2025	QĐ về việc: Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2025	100%
7	1264/2025/NQ-HĐQT-XNK	20/03/2025	NQ về việc: Phiên họp thứ mười lăm, Nhiệm kỳ 2021 - 2026: Thông qua thời gian, địa điểm và các nội dung ĐHĐCĐTN 2025; phê duyệt quyết toán "Đầu tư mua sắm lắp đặt mới hệ thống thang máy của tòa nhà 6 tầng – khu vực trụ sở chính Công ty; Ban hành Quy chế Tổ chức và cán bộ của Công ty; Phương án xử lý HĐ 18/HĐSC-HN về dự án sửa chữa máy soi tại cảng Cát Lái; giao TGD xây dựng quy chế hạn mức tín dụng cho các hoạt động KD của công ty.	100%
8	1343/2025/QĐ-HĐQT-XNK	31/03/2025	QĐ về việc: Ban hành Quy chế tổ chức và cán bộ của Công ty	100%
9	1531/2025/NQ-HĐQT-XNK	18/04/2025	NQ về việc: Thay đổi thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 của Công ty	100%
10	1831/2025/NQ-HĐQT-XNK	19/05/2025	NQ về việc: Điều chỉnh một số nội dung trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2025	100%
11	2410/2025/NQ-HĐQT-XNK	27/06/2025	NQ về việc: Xử lý hàng tồn kho bị hư hỏng của Phòng xuất nhập khẩu 3	100%
12	2412/2025/NQ-HĐQT-XNK	30/06/2025	NQ về việc: Phiên họp thứ mười sáu, nhiệm kỳ 2021-2026: Triển khai một số nội dung NQ ĐHĐCĐTN năm 2025: về kế hoạch SXKD năm 2025; phương án trích thưởng thành viên HĐQT, BKS, ban điều hành; lựa chọn Công ty kiểm toán thực	100%

			hiện soát xét BCTC giữa niên độ và kiểm toán BCTC năm 2025	
13	2721/2025/NQ-HĐQT-XNK	22/07/2025	NQ về việc: Đầu tư mua sắm lắp đặt hệ thống thang máy mới thay thế hệ thống thang máy cũ tòa nhà B Công ty.	100%
14	2740/2025/NQ-HĐQT-XNK	25/07/2025	NQ về việc: Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	100%
15	3042/2025/NQ-HĐQT-XNK	21/08/2025	NQ về việc: Phê duyệt phương án làm Tổng thầu bán hàng khu vực miền Bắc cho nhà sản xuất Yahon và thành lập phòng Kinh doanh hàng tiêu dùng	100%
16	3047/2025/QĐ-HĐQT-XNK	22/08/2025	QĐ về việc: Thành lập phòng kinh doanh hàng tiêu dùng	100%
17	3341/2025/NQ-HĐQT-XNK	22/09/2025	NQ về việc: Phiên họp thứ mười bảy, Nhiệm kỳ 2021 – 2026: Thông qua Quy chế hoạt động phòng Kinh doanh hàng tiêu dùng và Phương án trả tiền lương, tiền thưởng của phòng Kinh doanh hàng tiêu dùng	100%
18	3342/2025/QĐ-HĐQT-XNK	22/09/2025	QĐ về việc: ban hành “Quy chế hoạt động phòng Kinh doanh hàng tiêu dùng”	100%
19	3874/2025/NQ-HĐQT-XNK	12/11/2025	NQ về việc: Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	100%
20	3875/2025/NQ-HĐQT-XNK	12/11/2025	NQ về việc: Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	100%
21	3876/2025/NQ-HĐQT-XNK	12/11/2025	NQ về việc: Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	100%
22	3877/2025/NQ-HĐQT-XNK	12/11/2025	NQ về việc: Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thụy Khuê	100%
23	3996/2025/NQ-HĐQT-XNK	24/11/2025	NQ về việc: Phê duyệt PAKD thực hiện gói thầu “Trang bị xe đầu kéo hàng hóa, hành lý” cho Công ty TNHH Phục vụ mặt đất Sài Gòn – Long Thành	100%
24	4547/2025/NQ-HĐQT-XNK	28/11/2025	NQ về việc: Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2025	100%
25	5003/2025/NQ-HĐQT-XNK	31/12/2025	NQ về việc: Phiên họp thứ mười tám, Nhiệm kỳ 2021 – 2026: Thay đổi Hệ thống thang bảng lương cơ bản làm căn cứ đóng bảo hiểm trong Quy định lương cơ bản của Công ty	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các phiên họp HĐQT và các lần xin ý kiến:

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm. Không có

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- (1) Ông Nguyễn Tiến Dũng: Trưởng Ban kiểm soát;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần,
- (2) Ông Đinh Phúc Lộc: Thành viên BKS;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần
- (3) Bà Tống Thị Thanh Bình: Thành viên BKS;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã được Đại hội cổ đông thông qua.

Cụ thể một số hoạt động sau:

- + Giám sát HĐQT và Ban Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- + Giám sát thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025. Giám sát việc Công ty thực hiện pháp luật (Quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, nghĩa vụ với NSNN và chính sách chế độ đối với người lao động...).
- + Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê, lập Báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh của Công ty năm 2025.
- + Đưa ra ý kiến, kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty.
- + Hàng quý Ban kiểm soát có họp định kỳ thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty và tổ chức một số các cuộc họp bất thường khi cần thiết. Tất cả 03 thành viên Ban kiểm soát tham gia đầy đủ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

* Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025:

Chi tiết như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Đinh Ngọc Tùng	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	55.680.000
2	Hoàng Việt Dũng	Ủy viên HĐQT	55.680.000
3	Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên HĐQT	55.680.000
4	Nguyễn Hoàng Yến	Ủy viên HĐQT	55.680.000
5	Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban kiểm soát	41.400.000
6	Đinh Phúc Lộc	Kiểm soát viên	34.680.000
7	Tống Thị Thanh Bình	Kiểm soát viên	34.680.000
	Tổng		333.480.000

* Các khoản lợi ích khác (lương, thưởng,...) chưa trừ thuế TN cá nhân:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (VNĐ)
1	Đào Khắc Hậu	Chủ tịch HĐQT	1.020.061.355
2	Đình Ngọc Tùng	Tổng Giám đốc	1.019.999.355
3	Hoàng Việt Dũng	Ủy viên HĐQT	43.554.203
4	Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên HĐQT	43.554.203
5	Nguyễn Hoàng Yên	Ủy viên HĐQT	43.554.203
6	Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	579.308.341
7	Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	561.452.528
8	Nguyễn Thế Đắc	Kế toán trưởng	569.432.097
9	Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban kiểm soát	38.554.203
10	Đình Phúc Lộc	Kiểm soát viên	463.466.594
11	Tổng Thị Thanh Bình	Kiểm soát viên	268.826.224
Cộng			4.651.763.306

* Chi đầu tư mua sắm cho HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc năm 2025: không

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu - Chủ tịch HĐQT: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (2) Ông Đình Ngọc Tùng - Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (3) Ông Phạm Hồng Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (4) Ông Trần Trung Dũng – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (5) Bà Nguyễn Hoàng Yên – Thành viên HĐQT Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (6) Ông Đỗ Khắc Thanh - Thành viên HĐQT độc lập: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (7) Ông Hoàng Việt Dũng - Thành viên HĐQT độc lập: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (8) Ông Nguyễn Thế Đắc - Kế toán trưởng Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (9) Ông Nguyễn Tiến Dũng – Trưởng ban kiểm soát: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (10) Ông Đình Phúc Lộc – Thư ký Công ty kiêm Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (11) Bà Tổng Thị Thanh Bình - Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (12) Cổ đông lớn - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Nghị định 245/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

YHY

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán TNHH CPA VIETNAM.

Ý kiến của Kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

11
N
Đ
NI
NG
ĐỀ

my

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=100+120+130+140+150)	100		224.835.926.046	164.448.611.222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.000.404.669	26.111.721.651
1. Tiền	111		9.000.404.669	26.111.721.651
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.750.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.817.378.972	113.224.837.179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	45.510.471.850	43.641.970.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	74.762.623.983	11.801.751.101
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	81.635.827.473	58.533.660.274
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.091.544.334)	(752.544.620)
IV. Hàng tồn kho	140		14.510.648.121	22.652.300.575
1. Hàng tồn kho	141	5.6	14.510.648.121	22.652.300.575
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		507.494.284	709.751.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	33.997.240	42.207.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		473.497.044	667.544.151
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+260)	200		6.608.983.213	7.826.797.445
II. Tài sản cố định	220		5.658.533.498	6.520.770.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	5.379.685.111	5.962.321.719
- Nguyên giá	222		20.857.146.451	20.427.146.451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.477.461.340)	(14.464.824.732)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	278.848.387	558.448.387
- Nguyên giá	228		2.513.380.500	2.513.380.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.234.532.113)	(1.954.932.113)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	306.408.499	917.420.492
1. Nguyên giá	231		14.592.093.630	14.592.093.630
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.285.685.131)	(13.674.673.138)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		644.041.216	388.606.847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	644.041.216	388.606.847
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		231.444.909.259	172.275.408.667

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		190.843.922.517	133.696.012.957
I. Nợ ngắn hạn	310		189.446.804.767	115.946.638.472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	11.834.586.913	14.982.211.523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	72.622.487.919	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	740.175.796	647.888.158
4. Phải trả người lao động	314		5.008.820.600	3.958.625.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		67.184.013	73.680.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		167.131.312	236.513.130
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	77.502.849.068	63.637.379.780
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	21.086.637.668	32.157.464.403
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		416.931.478	252.875.515
II. Nợ dài hạn	330		1.397.117.750	17.749.374.485
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.397.117.750	17.749.374.485
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		40.600.986.742	38.579.395.710
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	40.600.986.742	38.579.395.710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.112.830.000	31.112.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.112.830.000	31.112.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.910.890	9.910.890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.004.748.737	5.983.157.705
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.184.628.409	1.211.304.496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.820.120.328	4.771.853.209
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		231.444.909.259	172.275.408.667

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	294.140.085.571	329.859.793.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		294.140.085.571	329.859.793.051
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	254.347.348.865	293.423.583.040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		39.792.736.706	36.436.210.011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.165.343.944	503.861.221
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.062.432.148	2.935.099.050
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.595.668.831</i>	<i>2.075.264.487</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.923.923.091	6.601.149.739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	22.266.560.172	21.613.235.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		7.705.165.239	5.790.587.223
11. Thu nhập khác	31	6.6	126.650.088	293.976.121
12. Chi phí khác	32	6.6	171.492.383	48.198.081
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(44.842.295)	245.778.040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.660.322.944	6.036.365.263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.728.919.616	1.264.512.054
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.931.403.328	4.771.853.209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.906	1.277

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.660.322.944	6.036.365.263
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.903.248.601	2.784.375.853
- Các khoản dự phòng	03		338.999.714	752.544.620
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		82.137.968	249.314.221
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.388.923)	(248.237.673)
- Chi phí lãi vay	06		1.595.668.831	2.075.264.487
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.550.989.135	11.649.626.771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(87.737.494.400)	35.254.276.693
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.141.652.454	(10.269.493.257)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		67.756.831.094	11.929.774.713
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(247.223.943)	700.160.946
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.595.668.831)	(2.143.583.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.600.029.119)	(907.831.762)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(634.473.336)	7.198.165.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.365.416.946)	53.411.096.259
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(430.000.000)	(665.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	224.318.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.750.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.388.923	23.919.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.349.388.923	(2.166.762.327)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		30.358.245.453	50.472.159.623
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.429.072.188)	(80.001.960.982)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.027.563.300)	(3.164.477.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.098.390.035)	(32.694.278.659)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(17.114.418.058)	18.550.055.273
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.111.721.651	7.556.416.481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.101.076	5.249.897
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	9.000.404.669	26.111.721.651

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần gần nhất lần thứ 15 vào ngày 30/01/2026 của Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội.

Tên tiếng anh: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: AIRIMEX.,JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 30/01/2026 là: 31.112.830.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã ARM.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 85 người (Tại ngày 31/12/2024 là 85 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị chuyên dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm: Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan; Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan và Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2025, Công ty có Chi nhánh phụ thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP. Hà Nội) tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh với mã số thuế là 0100107934-001.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 -25

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng Hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); Không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Handwritten mark

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp) là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

4-C
Y-C
KHAI
NG
TP.HP

Kh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu, dịch vụ vận chuyển, cho thuê văn phòng, bán hàng hoá do đó báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có Chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chỉ có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chi phát sinh ở trụ sở chính. Do đó, Công ty không có trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	280.292.197	170.359.983
Tiền gửi ngân hàng	8.720.112.472	25.941.361.668
Tổng	9.000.404.669	26.111.721.651

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	45.510.471.850	43.641.970.424
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	40.794.303.453	27.392.188.487
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	-	5.753.847.273
Công ty Cổ phần Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS	1.559.402.937	1.559.402.937
Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	294.020.379	514.167.623
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	-	5.920.992.000
Các đối tượng khác	2.862.745.081	2.501.372.104
Tổng	45.510.471.850	43.641.970.424

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	42.258.576.288	28.940.754.803
--	----------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	74.762.623.983	11.801.751.101
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	2.955.734.900	4.703.798.620
Công ty TNHH In Thành Đô	768.483.072	4.057.101.740
Công ty TNHH Yahan	880.516.104	2.240.958.100
Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS	11.393.443.200	-
Công ty Cổ phần cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng Hàng Không	31.940.765.400	-
Aerosecure Dynamics PTE LTD	26.612.831.307	-
Các đối tượng khác	210.850.000	799.892.641
Tổng	74.762.623.983	11.801.751.101

*Trong đó:**Trả trước người bán là các bên liên quan*

- 110.870.314

*(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)***5.4. Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	81.635.827.473	-	58.533.660.274	-
Ký cược, ký quỹ	432.891.000	-	323.440.368	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Phải thu khác	81.202.936.473	-	58.210.219.906	-
- Phải thu về uỷ thác xuất nhập khẩu	81.092.369.333	-	57.972.985.772	-
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>19.259.780.581</i>	-	<i>26.664.396.769</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay</i>	<i>56.619.038.938</i>	-	<i>26.820.939.005</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>5.213.549.814</i>	-	<i>4.487.649.998</i>	-
- Phải thu khác	110.567.140	-	237.234.134	-
Tổng	81.635.827.473	-	58.533.660.274	-

*Trong đó:**Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

76.589.528.216

- 53.643.678.929



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.5. Nợ xấu

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Phải thu khách hàng	1.559.402.937	(1.091.544.334)	467.858.603	1.559.402.937	(752.544.620)
Công ty CP giáo dục tư duy và sáng tạo quốc tế CMS	1.559.402.937	(1.091.544.334)	467.858.603	1.559.402.937	(752.544.620)	806.858.317
Tổng	1.559.402.937	(1.091.544.334)	467.858.603	1.559.402.937	(752.544.620)	806.858.317

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.475.735	-	1.671.200.000	-
Hàng hóa (không bao gồm hàng hóa bất động sản)	14.471.172.386	-	20.981.100.575	-
Tổng	14.510.648.121	-	22.652.300.575	-

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	33.997.240	42.207.666
Chi phí công cụ dụng cụ	33.997.240	-
Chi phí trả trước khác	-	42.207.666
Dài hạn	644.041.216	388.606.847
Chi phí công cụ dụng cụ	331.632.158	157.973.518
Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp	271.529.516	217.800.000
Chi phí trả trước khác	40.879.542	12.833.329
Tổng	678.038.456	430.814.513

10/10
C/C
JAT
HÀ
/G/

MAY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	11.130.308.996	1.002.378.394	4.788.921.499	3.505.537.562	20.427.146.451
Tăng trong năm	-	30.511.636	-	572.292.457	602.804.093
Mua trong năm	-	-	-	430.000.000	430.000.000
Phân loại lại	-	30.511.636	-	142.292.457	172.804.093
Giảm trong năm	172.804.093	-	-	-	172.804.093
Phân loại lại	172.804.093	-	-	-	172.804.093
Số dư tại 31/12/2025	10.957.504.903	1.032.890.030	4.788.921.499	4.077.830.019	20.857.146.451
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	8.268.463.487	1.002.378.394	2.620.205.129	2.573.777.722	14.464.824.732
Tăng trong năm	663.095.443	30.511.636	398.875.413	265.846.927	1.358.329.419
Khấu hao trong năm	663.095.443	-	398.875.413	265.846.927	1.327.817.783
Phân loại lại	-	30.511.636	-	-	30.511.636
Giảm trong năm	315.181.175	-	-	30.511.636	345.692.811
Phân loại lại	315.181.175	-	-	30.511.636	345.692.811
Số dư tại 31/12/2025	8.616.377.755	1.032.890.030	3.019.080.542	2.809.113.013	15.477.461.340
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	2.861.845.509	-	2.168.716.370	931.759.840	5.962.321.719
Tại 31/12/2025	2.341.127.148	-	1.769.840.957	1.268.717.006	5.379.685.111

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 12.147.660.043 VND (tại ngày 31/12/2024 là 9.676.946.943 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	2.513.380.500	2.513.380.500
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>2.513.380.500</u>	<u>2.513.380.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	1.954.932.113	1.954.932.113
Tăng trong năm	279.600.000	279.600.000
Khấu hao trong năm	279.600.000	279.600.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>2.234.532.113</u>	<u>2.234.532.113</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	558.448.387	558.448.387
Tại 31/12/2025	<u>278.848.387</u>	<u>278.848.387</u>

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.115.380.500 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.115.380.500 VND).

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư*Đơn vị tính: VND*

<u>Khoản mục</u>	<u>01/01/2025</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>31/12/2025</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	14.592.093.630	-	-	14.592.093.630
- Nhà cửa, vật kiến trúc	14.592.093.630	-	-	14.592.093.630
Giá trị hao mòn lũy kế	13.674.673.138	611.011.993	-	14.285.685.131
- Nhà cửa, vật kiến trúc	13.674.673.138	611.011.993	-	14.285.685.131
Khấu hao trong năm	-	295.830.818	-	-
Phân loại lại	-	315.181.175	-	-
Giá trị còn lại	917.420.492	(611.011.993)	-	306.408.499
- Nhà cửa, vật kiến trúc	917.420.492	(611.011.993)	-	306.408.499

S

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	11.834.586.913	11.834.586.913	14.982.211.523	14.982.211.523
Công ty TNHH Hangzhou Fuyang Zhiyi Technology	481.248	481.248	1.754.740.476	1.754.740.476
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	-	-	5.581.548.000	5.581.548.000
Công ty Cổ phần cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng Hàng Không	2.731.520.000	2.731.520.000	-	-
Công ty TNHH tiếp vận và cung ứng XPD Global Solution (Việt Nam)	-	-	1.029.000.000	1.029.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	9.720.000	9.720.000	973.589.760	973.589.760
YONGKANG GONGSHUNKAI TRADING CO.,LTD	3.031.043.056	3.031.043.056	-	-
Các đối tượng khác	6.061.822.609	6.061.822.609	5.643.333.287	5.643.333.287
Tổng	11.834.586.913	11.834.586.913	14.982.211.523	14.982.211.523
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>101.312.640</i>	<i>101.312.640</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

5.12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	72.622.487.919	-
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	13.935.240.000	-
Công ty TNHH phục vụ mặt đất Sài Gòn - Long Thành	51.284.567.919	-
Các đối tượng khác	7.402.680.000	-
Tổng	72.622.487.919	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>18.231.240.000</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp	647.888.158	13.226.405.894	13.134.118.256	740.175.796
Thuế giá trị gia tăng	-	7.839.163.012	7.839.163.012	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	303.032.603	303.032.603	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	293.176.769	1.728.919.616	1.600.029.119	422.067.266
<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>293.176.769</i>	<i>1.612.324.126</i>	<i>1.483.433.629</i>	<i>422.067.266</i>
<i>Điều chỉnh thuế theo tra soát</i>	-	<i>116.595.490</i>	<i>116.595.490</i>	-
Thuế thu nhập cá nhân	354.711.389	1.535.014.037	1.571.616.896	318.108.530
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.816.276.626	1.816.276.626	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-

5.14. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	77.502.849.068	63.637.379.780
- Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác	73.613.289.443	59.959.600.518
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay</i>	-	<i>3.948.495.552</i>
<i>Công ty ROHR</i>	<i>18.812.279.849</i>	<i>9.179.726.977</i>
<i>Công ty TNHH Viet Sun Global</i>	<i>7.058.906.586</i>	<i>3.917.799.765</i>
<i>Công ty TNHH Toàn cầu Khai Minh</i>	-	<i>1.865.638.674</i>
<i>Công ty International Aircraft Engineer</i>	<i>6.355.681.165</i>	<i>2.453.084.062</i>
<i>Công ty Boeing</i>	<i>4.025.573.564</i>	<i>4.040.606.618</i>
<i>Công ty Amsafe</i>	-	<i>739.957.444</i>
<i>Công ty ATR</i>	<i>9.847.733.531</i>	<i>11.208.882.019</i>
<i>Công ty Be Aerospace</i>	<i>2.379.898.033</i>	<i>3.137.570.313</i>
<i>Các Công ty khác</i>	<i>25.133.216.715</i>	<i>19.467.839.094</i>
- Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu	2.000.000.000	2.006.986.544
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	373.696.314	289.976.614
- Phải trả phải nộp khác	1.515.863.311	1.380.816.104
Dài hạn	1.397.117.750	17.749.374.485
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.397.117.750	17.749.374.485
<i>Công ty FW Aviation</i>	-	<i>16.352.256.735</i>
<i>Công ty khác</i>	<i>1.397.117.750</i>	<i>1.397.117.750</i>
Tổng	78.899.966.818	81.386.754.265
<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>5.182.672.686</i>	<i>6.004.827.296</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	21.086.637.668	21.086.637.668	30.358.245.453	41.429.072.188	32.157.464.403	32.157.464.403
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (1)	13.847.937.668	13.847.937.668	6.453.558.128	4.810.752.000	12.205.131.540	12.205.131.540
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	-	1.150.837.200	18.874.170.063	17.723.332.863	17.723.332.863
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa (2)	7.238.700.000	7.238.700.000	22.753.850.125	17.744.150.125	2.229.000.000	2.229.000.000
Tổng	21.086.637.668	21.086.637.668	30.358.245.453	41.429.072.188	32.157.464.403	32.157.464.403

- (1) Hợp đồng cho vay số 01/2025-HDCVHMT/C/NHCT146-AIRIMEX ngày 31/7/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không. Hạn mức thấu chi 30 tỷ VND. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và ủy thác. Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi: 12 tháng (từ ngày 31/7/2025 đến ngày 31/7/2026). Lãi suất: Được xác định theo thông báo tại ngày 25 hàng tháng. Lãi thấu chi trong ngày 6%/365 ngày đối với các khoản nợ phát sinh và được hoàn trả ngay trong ngày làm việc. Tài sản đảm bảo: Không có.
- (2) Hợp đồng cho vay số 1504-LAV-202400598 ngày 29/10/2024 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không. Hạn mức vay 49,5 tỷ VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 29/10/2024 đến ngày 10/10/2025). Lãi suất: Cố định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	4.816.974.512	37.413.212.517
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.771.853.209	4.771.853.209
Trả cổ tức	-	-	-	(3.111.283.000)	(3.111.283.000)
Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	(103.588.129)	(103.588.129)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(390.798.887)	(390.798.887)
Số dư tại 31/12/2024	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	5.983.157.705	38.579.395.710
Số dư tại 01/01/2025	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	5.983.157.705	38.579.395.710
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.931.403.328	5.931.403.328
Trích quỹ thưởng Người quản lý (*)	-	-	-	(282.373.333)	(282.373.333)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(516.155.963)	(516.155.963)
Tạm ứng cổ tức năm 2025 (**)	-	-	-	(3.111.283.000)	(3.111.283.000)
Số dư tại 31/12/2025	31.112.830.000	9.910.890	1.473.497.115	8.004.748.737	40.600.986.742

(*) Công ty thực hiện phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 20/2025/NQ-ĐHĐCD-XNK ngày 12/6/2025 của Công ty, cụ thể như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 516.155.963 VND;
- Trích quỹ thưởng người quản lý 282.373.333 VND.

(**) Tạm ứng cổ tức năm 2025 số tiền 3.111.283.000 VND tương ứng 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 4547/2025/NQ-HĐQT-XNK ngày 28/11/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.852.000.000	41	12.852.000.000	41
Ông Đào Đức Hậu	7.777.780.000	25	7.777.780.000	25
Ông Đào Anh Hùng	3.552.930.000	11	3.552.930.000	11
Ông Lê Văn Kim	2.037.070.000	7	2.037.070.000	7
Vốn góp của đối tượng khác	4.893.050.000	16	4.893.050.000	16
Tổng	31.112.830.000	100	31.112.830.000	100

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	31.112.830.000	31.112.830.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	31.112.830.000	31.112.830.000
Cổ tức đã chia	3.111.283.000	3.111.283.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.283	3.111.283
Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.283	3.111.283
Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	3.111.283
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	7.587,87	196.833.449	77.439,32	1.955.335.533
EUR	836,45	25.338.926	834,27	21.779.115
Tổng		222.172.375		1.977.114.648

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	158.274.533.351	202.611.767.567
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	52.920.701.679	42.442.775.963
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	67.819.029.102	69.425.923.814
Doanh thu dịch vụ khác	15.125.821.439	15.379.325.707
Tổng	294.140.085.571	329.859.793.051
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>236.548.047.869</i>	<i>187.718.986.879</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa	155.631.847.703	195.769.769.401
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	30.734.559.012	27.405.562.239
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	65.954.986.670	67.156.990.367
Giá vốn dịch vụ khác	2.025.955.480	3.091.261.033
Tổng	254.347.348.865	293.423.583.040

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.388.923	23.919.491
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.135.955.021	479.941.730
Tổng	2.165.343.944	503.861.221

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	1.595.668.831	2.075.264.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.384.625.349	610.520.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tỷ giá cuối năm	82.137.968	249.314.221
Tổng	3.062.432.148	2.935.099.050

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.5 Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	8.923.923.091	6.601.149.739
Chi phí vật liệu bao bì	684.777.123	365.332.895
Chi phí đồ dùng văn phòng	148.831.718	245.659.559
Chi phí khấu hao TSCĐ	325.663.008	325.663.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.384.504.609	3.703.469.185
Chi phí bằng tiền khác	3.380.146.633	1.961.025.092
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.266.560.172	21.613.235.220
Chi phí nhân viên quản lý	9.460.177.095	8.689.549.234
Chi phí vật liệu quản lý	789.468.811	629.533.564
Chi phí đồ dùng văn phòng	229.151.181	154.359.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.281.754.776	2.015.271.689
Thuế phí và lệ phí	316.746.461	325.194.618
Chi phí dự phòng	338.999.714	752.544.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.794.252.551	4.897.548.198
Chi phí bằng tiền khác	5.056.009.583	4.149.233.433
Tổng	31.190.483.263	28.214.384.959

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thu hỗ trợ chi phí hoạt động	110.000.000	-
Thu nhập khác	16.650.088	293.976.121
Tổng	126.650.088	293.976.121
Chi phí khác		
Phạt thuế, vi phạm hành chính và chậm nộp	126.261.675	-
Chi phí khác	45.230.708	48.198.081
Tổng	171.492.383	48.198.081
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(44.842.295)	245.778.040

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.660.322.944	6.036.365.263
Các khoản điều chỉnh tăng	401.297.688	286.195.007
- <i>Phạt thuế và chậm nộp</i>	<i>126.261.675</i>	<i>-</i>
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>208.440.000</i>	<i>208.440.000</i>
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>66.596.013</i>	<i>77.755.007</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế TNDN	8.061.620.632	6.322.560.270
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.612.324.126	1.264.512.054
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	116.595.490	-
Tổng	1.728.919.616	1.264.512.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.931.403.328	4.771.853.209
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)</i>	-	(798.529.296)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.931.403.328	3.973.323.913
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.111.283	3.111.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.906	1.277

(*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 trình bày lại do trong năm 2025 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 12/6/2025 của Công ty theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi 516.155.963 VND và trích quỹ thưởng người quản lý 282.373.333 VND. Do đó, việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trừ đi số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 từ 1.534 VND/cổ phiếu xuống còn 1.277 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Năm 2024 (Đã trình bày)	Năm 2024 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.771.853.209	4.771.853.209	-
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)</i>	-	(798.529.296)	(798.529.296)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.771.853.209	3.973.323.913	(798.529.296)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.111.283	3.111.283	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.534	1.277	(257)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	377.982.899	994.866.459
Chi phí nhân công	29.482.473.392	28.670.746.725
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.474.245.934	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.903.248.601	2.784.375.853
Chi phí dự phòng	338.999.714	752.544.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.436.771.647	87.840.358.353
Chi phí khác bằng tiền	12.365.861.908	7.959.322.112
Tổng	131.379.584.095	129.002.214.122

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	4.415.811.209	3.744.914.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị		1.373.443.964	1.182.189.105
Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch	1.020.061.355	894.761.595
Ông Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên	99.234.203	75.915.197
Ông Hoàng Việt Dũng	Ủy viên	99.234.203	75.915.197
Bà Nguyễn Hoàng Yên	Ủy viên	99.234.203	75.915.197
Ông Đinh Ngọc Tùng	Ủy viên	55.680.000	55.680.000
Ông Nguyễn Duy Việt	Cựu Ủy viên	-	4.001.919
Ban Kiểm soát		881.607.021	804.278.539
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng BKS	79.954.203	58.325.918
Bà Đỗ Thu Hằng	Cựu trưởng BKS	-	3.001.439
Bà Tống Thị Thanh Bình	Thành viên	303.506.224	307.126.349
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên	498.146.594	435.824.833
Ban Tổng Giám đốc		2.160.760.224	1.758.447.036
Ông Đinh Ngọc Tùng	Tổng Giám đốc	1.019.999.355	893.000.637
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	579.308.341	504.931.912
Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	561.452.528	360.514.487

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng			236.548.047.869	187.718.986.879
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	223.191.884.019	174.669.739.379
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	6.092.303.555	5.311.253.921
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	3.788.104.667	3.164.976.000
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	114.420.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	70.348.346	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	173.000.000	-
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	3.232.407.282	4.458.597.579
Mua hàng			1.805.763.053	1.846.868.258
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	820.554.324	880.421.829
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	191.454.544	195.954.542
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	9.347.500
Công ty CP Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	251.880.729	274.875.882
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	815.791



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng (Tiếp theo)				
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	297.545.456	312.409.094
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	-	143.703.620
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	4.547.000	5.340.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	239.781.000	24.000.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			42.258.576.288	28.940.754.803
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	40.794.303.453	27.392.188.487
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	960.502.656	470.510.293
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	209.749.800	563.888.400
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	294.020.379	514.167.623
Trả trước cho người bán ngắn hạn			-	110.870.314
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	-	110.870.314
Phải thu ngắn hạn khác			76.589.528.216	53.643.678.929
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	19.259.780.581	26.664.396.769
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	56.619.038.938	26.820.939.005
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	698.760	-
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	710.009.937	158.343.155
Phải trả người bán ngắn hạn			101.312.640	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	50.760.000	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	50.552.640	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			18.231.240.000	-
Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	4.296.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	13.935.240.000	-
Phải trả ngắn hạn khác			5.182.672.686	6.004.827.296
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Uỷ thác Ứng thuế nhập khẩu	3.122.536.043 2.000.000.000	3.948.495.552 2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ hàng hoá Tân Sơn Nhất	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	56.415.287	44.892.738
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	3.721.356	11.439.006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: Bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay;
- Bộ phận nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay;
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: Cung cấp dịch vụ vận chuyển;
- Bộ phận khác: Cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng; Cung cấp dịch vụ quản lý kho bãi.

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu thuần	158.274.533.351	52.920.701.679	67.819.029.102	15.125.821.439	294.140.085.571
Giá vốn	155.631.847.703	30.734.559.012	65.954.986.670	2.025.955.480	254.347.348.865
Lợi nhuận gộp	2.642.685.648	22.186.142.667	1.864.042.432	13.099.865.959	39.792.736.706
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	2.642.685.648	22.186.142.667	1.864.042.432	13.099.865.959	39.792.736.706
Doanh thu hoạt động tài chính					2.165.343.944
Chi phí tài chính					(3.062.432.148)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng					(31.190.483.263)
Lợi nhuận khác					(44.842.295)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.728.919.616)
Lợi nhuận trong năm					5.931.403.328

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	202.611.767.567	42.442.775.963	69.425.923.814	15.379.325.707	329.859.793.051
Giá vốn	195.769.769.401	27.405.562.239	67.156.990.367	3.091.261.033	293.423.583.040
Lợi nhuận gộp	6.841.998.166	15.037.213.724	2.268.933.447	12.288.064.674	36.436.210.011
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	6.841.998.166	15.037.213.724	2.268.933.447	12.288.064.674	36.436.210.011
Doanh thu hoạt động tài chính					503.861.221
Chi phí tài chính					(2.935.099.050)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng					(28.214.384.959)
Lợi nhuận khác					245.778.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.264.512.054)
Lợi nhuận trong năm					4.771.853.209

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 31/12/2025 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản của bộ phận	113.108.787.260	97.074.222.893	3.055.200.000	1.325.748.042	214.563.958.195
Tài sản không phân bổ					16.880.951.064
Tổng tài sản					231.444.909.259
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả của bộ phận	81.252.784.208	76.983.621.620	982.971.812	1.564.249.062	160.783.626.702
Nợ phải trả không thể phân bổ					30.060.295.815
Tổng nợ phải trả					190.843.922.517

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2025 như sau:

	Bán hàng hoá	Nhận uỷ thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản của bộ phận	57.945.569.860	70.509.486.729	4.376.900.000	2.702.811.643	135.534.768.232
Tài sản không thể phân bổ					36.740.640.435
Tổng tài sản					172.275.408.667
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả của bộ phận	10.703.721.884	63.327.597.026	19.820.648.387	1.633.630.880	95.485.598.177
Nợ phải trả không thể phân bổ					38.210.414.780
Tổng nợ phải trả					133.696.012.957

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC,


Đinh Ngọc Tùng

GENERAL AVIATION IMPORT
EXPORT JOINT STOCK COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No.: 918 /2026/XNK

Hanoi, the 25 of March, year 2026

Appendix IV
ANNUAL REPORT OF YEAR 2025

(Issued pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance)



To:

- State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

I. General information:

1. Overview:

- **Trading name:** General Aviation Import Export Joint Stock Company
- **Business registration certificate No.:** 0100107934, Business registration certificate changed for the 15th time on January 30, 2026 issued by Hanoi Department of Finance
- **Charter capital:** VND 31,112,830,000 (Thirty-one billion, one hundred and twelve million, eight hundred and thirty thousand Vietnamese Dong).
- **Owner's investment capital:** 31,112,830,000 (Thirty-one billion, one hundred and twelve million, eight hundred and thirty thousand Vietnamese Dong).
- **Address:** 414 Nguyen Van Cu Street - Bo De Ward - Hanoi City.
- **Tel:** 024 38 271 351
- **Fax:** 024 38 271925
- **Website:** airimex.vn
- **Stock code:** ARM
- **Formation and development process:**

General Import-Export Company was incorporated under Decision No. 197/TCHK dated March 21, 1989 of the Civil Aviation Authority of Viet Nam, the Company's headquarters is at 414 Nguyen Van Cu, Bo De, Hanoi.

In 2005, the Ministry of Transport issued a decision to convert the General Aviation Import Export Joint Stock Company, a member unit of Vietnam Aviation Corporation, into a joint stock company (Decision No. 3892/QĐ-BGTVT dated October 17, 2005).

On May 18, 2006, General Aviation Import-Export Joint Stock Company officially came into operation under the model of a joint stock company; Company's charter capital: 20 billion VND.

In April 2009, the Company's charter capital increased to: 25,927,400,000 VND.

Pursuant to Decision No. 617/QD-SGDHN dated August 31, 2010 of the Hanoi Stock Exchange on approving the listing of shares of General Aviation Import-Export Joint Stock Company.

Pursuant to Certificate of listing of shares No. 92/GCN-SGDHN dated October 6, 2010 of the Hanoi Stock Exchange on certifying that General Aviation Import-Export Joint Stock Company with stock code ARM is listed with common shares on the Hanoi Stock Exchange from August 31, 2010.

In November 2020, the Company's charter capital increased to: VND 31,112,830,000.

The Company's Board of Directors currently consists of 5 members. The Company's Supervisory Board consists of 3 members. Of which:

Mr. Dao Khac Hau holds the position of Chairman of the Company's Board of Directors;

Mr. Dinh Ngoc Tung holds the position of Member of the Board of Directors and General Director of the Company;

Mr. Nguyen Tien Dung holds the position of Head of the Company's Supervisory board.

2. Business lines and areas:

- Business lines:

- Trading in aircraft, engines, tools, equipment, spare parts and aircraft supplies;
- Trade in specialized vehicles, equipment, materials and spare parts for the aviation industry;
- Agent for domestic and international airline ticket and reservation;
- Services for leasing offices, houses, factories, warehouses, bonded warehouses;
- Customs declaration, import and export entrustment services;
- Agent for purchasing, selling, consigning goods and;
- Import and export of products and goods traded by the Company;

- Business location:

- Head office:** 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City;
- Southern branch:** 49 Truong Son Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

3. Information on corporate governance model, business organization and management apparatus:

- **Corporate governance model:** The company operates in the form of a Joint Stock Company. Comprise of:

- General Meeting of Shareholders;
- Board of Directors;
- Supervisory board;
- Executive board;
- Departments: Finance - Accounting Department, Organization - Administration Department, Import-Export Department 2, Import-Export Department 3, Business Department, Southern Branch.

- *Management apparatus:*

- **Board of Directors:** 5 members.
- **Supervisory board:** 3 members.
- **Executive board:** 3 members.

- **Affiliated Companies:**

- + Company name: VIETNAM AIRLINES JSC
- + Address: No. 200 Nguyen Son - Bo De - Hanoi
- + Business and production lines: Air transport, air reservation, general aviation activities, aircraft maintenance and aviation equipment spare parts, provision of technical services and spare parts for other airlines.....
- + Contributed charter capital: VND 12,852,000,000 (Twelve billion, eight hundred and fifty-two million dong), accounting for 41.31%.

4. Development trajectory:

- **Main objectives of the Company:**

+ Continuously develop production and business activities, maximize profits for shareholders, improve working conditions and increase income for employees, fully fulfill obligations to the State and society, enhance the brand value and image of the Company in the community;

+ Conduct business effectively, ensure a safe and healthy financial situation; Control costs and debts well; Ensure sustainable growth, closely link the company's production and business efficiency with the interests of employees and shareholders;

+ Implement projects and contracts on schedule;

- **Medium and long-term development strategy:**

+ Reorganize the enterprise, restructure the Company to improve the efficiency of production and business activities, streamline functional advisory departments. Step by step carefully consider to convert the model of functional departments to suit the current stage. Expand the market for commission, delivery, research and development of new products in this field;

+ Focus on training and planning of staff, especially highly competent and qualified youth; Arrange enough staff according to the organizational model, rotate staff and workers to promote capacity and improve the efficiency and quality of work of each employee;

+ Strengthen inspection, control and quickly and effectively handle arising problems, improve productivity and quality; Strengthen management work to meet the requirements of Listed companies;

+ Establish corporate culture, improve foreign language proficiency and working skills of staff;

+ Develop technical facilities; Promote the application of scientific and technological advances and implement solutions to increase labor productivity and reduce costs in production and business activities:

+ Amend, supplement and perfect the regulations and rules of the Company;

+ Ensure the material and spiritual life of employees is increasingly improved and dividends are paid to shareholders;

- The Company's goals for the environment, society and community:

The Company shall always align the Company's trajectory with sustainable progress, ensuring the company activities are environment friendly to help create a clean and beautiful living space and safety for the community;

In the course of business, the Company shall minimize the impacts on the environment and the community; especially providing materials and spare parts for aircraft to ensure safety for flights, creating trust and confidence for passengers;

5. Risks:

+ Exchange rate and inflation risks: The Company's main activity is import, so abnormal fluctuations in exchange rates will greatly affect business activities;

+ Market risks: Business activities are facing fierce competition, finding and expanding potential markets is very difficult;

+ Market risks: Business activities are facing fierce competition, finding and expanding potential markets is very difficult.

II. Operational result in 2025:

1. Production and business result:

Implementation result compared to plan:

Unit: Milion

No.	Item	Result of year 2024	Plan for year 2023	Result of year 2024		
				Amount	% of Result of year 2024	% of Plan for year 2025
1	Short-term assets	164,449	161,343	224,836	136.72%	139.35%
2	Long-term assets	7,827	12,538	6,609	84.44%	52.71%
3	Liabilities	133,696	133,522	190,844	142.74%	142.93%
4	Equity	38,579	40,358	40,601	105.24%	100.60%
5	Total revenue	330,658	275,162	296,432	89.65%	107.73%
6	Profit before tax	6,036	6,604	7,660	126.91%	115.99%
7	Profit after tax	4,772	5,242	5,931	124.29%	113.14%
8	Average income	295	293	327	110.85%	111.60%
9	Dividend (%)	10%	10%	10%	100%	100%

Some Item changes to the financial report:

- Flexible and effective use of existing capital for production and business activities, limiting inventory, managing debts well, accelerating capital turnover;

- Preserving business capital, ensuring dividend payments to shareholders;

2. Organization and personnel

- List of Executive Board:

(1) Mr. Dinh Ngoc Tung: General Director. Number of shares held by individual: 0 shares.

(2) Mr. Pham Hong Quang: Deputy General Director of the Company. Number of shares held: 0 shares.

(3) Mr. Tran Trung Dung: Deputy General Director of the Company and Branch Director. Number of shares held: 0 shares.

(4) Mr. Nguyen The Dac: Chief Accountant of the Company. Number of shares held: 0 shares.

- Changes in the Executive Board:

- + Changes in the Board of Directors: No change
- + Changes in the Board of Directors: No change
- + Changes in the Chief Accountant: No change
- + Changes in the Supervisory board: No change

- Number of staff.

Average number of staff: 85 people/year.

The quality structure of the Company's labor force is as follows:

- + Employees with post-graduate degrees account for 8.24%;
- + University-educated workers account for 65.88%
- + College and intermediate-educated workers account for 25.88%

100% of the Company's employees have signed labor contracts. The Company complies with the provisions of the Labor Code and regulations on policies and regimes for employees;

3. Investment situation, project implementation situation

- a) **Major investments:** The Company invested in the procurement of a new elevator system for Building B, with a recognized asset value of VND 430 million.
- b) **Subsidiaries and associates:** The Company has no subsidiaries or associates.

4. Financial result

a) **Financial situation**

Unit: Milion

Item	Year 2024	Year 2025	% Increase (Decrease)
Total Assets	172,275	231,445	34.35%
Net Revenue	329,860	294,140	(10.83%)
Operating Profit	5,791	7,705	33.05%
Other Profit	245	(45)	(118.37%)
Profit Before Tax	6,036	7,660	26.91%
Profit After Tax	4,772	5,931	24.29%
Dividend Payout Ratio	10.0%	10.0%	0%

- Other Item: None

b) **Main financial Item**

Item	Year 2024	Year 2025	Notes
1. Liquidity ratio			
+ Current ratio: Current assets/Current liabilities	1.42 times	1.19 times	
+ Quick ratio: <u>Current assets – Inventory</u> Current liabilities	1.22 times	1.11 times	
2. Capital structure ratio			
+ Debt/Total assets ratio	77.61%	82.45%	
+ Debt/Equity ratio	346.55%	470.05%	
3. Operating capacity ratio			
+ Inventory turnover: <u>Cost of goods sold</u> Average inventory	16.75 times	13.69 times	
+ Net sales/Total assets	1.91 times	1,27 times	
4. Profitability ratio			
+ Profit after tax/Net sales ratio	1.45%	2.02%	
+ Profit after tax/Equity ratio	12.37%	14.61%	
+ Profit after tax/Total assets ratio	2,27%	2,56%	
+ Profit from operating activities/Net sales ratio	1.76%	2.62%	

5. Shareholder structure, changes in owner's investment capital

a) Shares:

- Number of outstanding shares: 3,111,283 shares.
- Number of additional shares issued: 0 shares.
- Total number of outstanding shares: 3,111,283 shares
- Par value of shares: VND 10,000/share.
- Type of shares: Common shares.
- Number of freely transferable shares: 3,111,283 shares.
- Number of restricted shares: None.
- Securities traded abroad: None.

b) Shareholder structure:

* *Founding shareholders, including:*

- Vietnam Airlines Corporation is holding 1,285,200 shares,
Address: 200 Nguyen Son, Bo De Ward, Hanoi.
- Tran Trung Dung is holds 0 shares,
Address: 50/3 Tan Quy Street - Ho Chi Minh City.
- Pham Hong Quang holds 0 shares,
Address: 46 Nam Ngu - Hanoi.

** According to the criteria of major shareholders, minor shareholders:*

- Major shareholders (holding $\geq 5\%$ of total shares): 04 shareholders:
 - + VIETNAM AIRLINES JSC total number of shares held: 1,285,200 shares, accounting for 41.31%;
 - + Dao Khac Hau: total number of shares held 777,778 shares, accounting for 25.00%.
 - + Dao Anh Hung: total number of shares held 355,293 shares, accounting for 11.42%.
 - + Le Van Kim: total number of shares held 203,707 shares, accounting for 6.54%.
- Minor shareholders (holding $< 5\%$ of total shares): 115 Shareholders, total number of shares held: 489,305 shares, accounting for 15.73%.

** According to the criteria of institutional shareholders and individual shareholders:*

- Institutional shareholders: 4 shareholders, total number of shares held: 1,285,447 shares, accounting for 41.32%.
- Individual shareholders: 122 shareholders, total number of shares held: 1,825,836 shares, accounting for 58.68%.

** According to the criteria of domestic shareholders and foreign shareholders:*

- Domestic shareholders: 121 Shareholders, total number of shares held: 3,108,751 shares, accounting for 99.92%.
- Foreign shareholders: 05 shareholders, total number of shares held 2,532 shares, accounting for 0.08%.

** According to the criteria of state shareholders and other shareholders:*

- State shareholders: 01 shareholder, total number of shares held 1,285,200 shares, accounting for 41.31%.
- Other shareholders: 125 shareholders, total number of shares held: 1,826,083 shares, accounting for 58.69%.

c) Changes in owner's investment capital in 2025: No change

d) Treasury stock transactions: The company does not have treasury stocks.

e) Other securities: None.

6. Report on the company's environmental and social impacts

6.1. Management of raw materials

- a) Total amount of raw materials used to produce and package the organization's main products and services during the year: The company does not produce.

b) Report on the percentage of recycled raw materials used to produce the organization's main products and services: No.

6.2. Energy consumption

a) Direct and indirect energy consumption: The company only uses electricity for lighting, air conditioning, computers, etc.; gasoline, diesel to run cars, generators (when there is a power outage).

b) Energy saved through energy efficiency initiatives: No.

c) Reports on energy saving initiatives (providing energy-saving products and services or using renewable energy); report on the results of these initiatives: No.

6.3. Water consumption

a) Water supply and water usage: The company uses water from Hanoi Clean Water Joint Stock Company No. 2, the amount of water used is about 264m³/month.

b) Percentage and total amount of recycled and reused water: None

6.4. Compliance with environmental protection laws

a) Number of times fined for non-compliance with environmental laws and regulations: None

b) Total amount of fines for non-compliance with environmental laws and regulations: None

6.5. Employee-related policies

a) Number of employees, average salary for employees: The company has an average number of 85 employees, average salary amounted to VND 327 million per employee per year.

b) Employee training activities: The Company does not organize centralized training programs. During the year, the Company arranged for its staff and employees to attend external training courses to enhance professional qualifications and update knowledge in areas such as tax laws, international freight forwarding management, dangerous goods declaration, import-export operations, and practical AI applications in the import-export sector, etc.

6.6. Reports related to responsibilities to the local community

Investing in Community activities and other community development activities, including financial support: The company organized visits to policy families on the occasion of July 27, Lunar New Year, offering incense at martyrs' cemeteries, etc.

6.7. Reports related to green capital market activities according to the guidance of the State Securities Commission: none

III. Report and assessment of the Executive board

1. Assessment of production and business results in 2025:

- Total revenue reached VND 296.432 billion (achieving 107.73% of the plan);

- Profit before tax reached VND 7.660 billion (equivalent to 24.62% of charter capital), achieving 115.99% of the 2025 business plan approved by the General Meeting of Shareholders. Profit after tax reached VND 5.931 billion, equivalent to 19.06% of charter capital;

Assessment of business performance in 2025:

In 2025, most of the Company's business segments achieved and exceeded the planned targets. In particular, transportation revenue, entrusted import-export revenue and warehouse management service revenue increased; sales revenue and office leasing revenue decreased, while financial revenue increased, specifically as follows:

- + Sales revenue reached VND 158.274 billion, equivalent to 99.74% of the plan;
- + Entrusted import-export revenue reached VND 52.921 billion, equivalent to 119.35% of the plan;
- + Transportation revenue reached VND 67.819 billion, equivalent to 121.12% of the plan;
- + Office leasing revenue reached VND 13.843 billion, equivalent to 94.28% of the plan;
- + Warehouse management service revenue reached VND 1.277 billion, equivalent to 101.61% of the plan;
- + Financial revenue reached VND 2.165 billion, equivalent to 1,082.67% of the plan.

- Regarding human resources and caring for employees' income:

+ The Company has actively implemented succession planning and enhanced employee training programs to improve qualifications and increase labor productivity. The average workforce in 2025 was managed in accordance with the human resource management plan and workforce plan approved by the General Meeting of Shareholders, ensuring operational efficiency.

+ The total payroll fund in 2025 reached VND 27.784 billion, ensuring compliance with the principle that remuneration is linked to the Company's business performance.

Regarding the rights of shareholders:

In 2025, the Company made an interim dividend payment at the rate of 10% of charter capital.

2. Financial result in 2025:

a) Asset:

Total assets as at December 31, 2025 increased by VND 59.169 billion, equivalent to a 34.35% increase compared to the same period in 2024. This was mainly due to an increase in short-term assets of VND 60.387 billion (primarily higher advances to suppliers), while long-term assets decreased by VND 1.218 billion due to depreciation of fixed assets during the year.

b) Liabilities:

- Current debt, large fluctuations in debts.

+ Total liabilities of the Company as at the end of the 2025 financial year increased by VND 57.148 billion compared to the same period in 2024. This was mainly attributable to an increase in advances from customers of VND 72.622 billion; a decrease in short-term borrowings and finance lease liabilities of VND 11.071 billion; a decrease in short-term trade payables of VND 3.148 billion; an increase in other short-term payables of VND 13.865 billion; and a decrease in other long-term payables of VND 16.352 billion, while other items recorded only minor fluctuations.

+ Major fluctuations in debts: None.

- **Analysis of bad debts, the impact of exchange rate differences on the company's production and business results, and the impact of interest rate differences.**

Bad debts: None.

3. Improvements in organizational structure, policies, and management::

- The Company has stabilized its organizational structure and personnel, conducted reviews and restructuring of the existing workforce, and strengthened training activities to enhance labor quality in line with business requirements.

- In 2025, the Company reviewed and revised a number of internal documents, regulations, policies and procedures to ensure compliance with current legal requirements.

+ Regarding the performance of functions and duties of departments: Management effectiveness and operational efficiency have been improved; the capabilities of each employee have been fully utilized and promoted. Coordination and exchange of professional expertise and data information among departments and branches have been conducted regularly.

+ Regarding internal regulations and policies: The Company has reviewed, supplemented and amended internal regulations to ensure practicality and compliance, thereby enhancing management effectiveness and supporting business operations.

+ Regarding labor: The workforce has remained stable. Headcount has been controlled in accordance with the approved plan, ensuring efficient and cost-effective utilization of labor. The quality of human resources has improved, leading to increased labor productivity, particularly in entrusted import-export and logistics operations.

4. Future development plan:

4.1. Investment strategy: The Company focuses on applying information technology to operations to reduce waste and increase labor productivity, increase business efficiency; At the same time, it must increase investment to improve the quality of service for office rental business activities;

4.2. Development strategy for business lines, products and services, and the ability and relationship to provide goods and services for the Corporation:

+ Commissions of import-export services: Focus on improving service quality and professionalism in implementing commission import-export contracts for units, mainly in the Vietnam Airlines Corporation; Maintain the traditional customer bases while proactively promoting the market to implement commission import-export services for other airlines; Negotiate with VNA to get the best commission service price, ensuring growth in revenue and profit from this core business segment.

+ Logistics business: This is a business line with high potential in which the Company has experience in. The Company shall prepare all resources to sufficiently maintain and improve service quality, as well as dutifully deliver equipment and spare parts for aircraft sent abroad for repair for Vietnam Airlines Corporation. At the same time, the Company will closely monitor the market situation, customers, especially the aviation market and the units that have been and will be established in Vietnam Airlines Corporation, take advantage of all opportunities, combine with the advantages of existing relationships, reputation and many years of experience of the Company to gradually develop this line of business.



+ Sales business: The Company identifies the sales business within and outside the Aviation industry as a sector with great potential, especially the sales business to units in the Aviation industry that has and will contribute significantly to the development of the Company in the future. In addition to consolidating the market in the Aviation industry - the traditional market - the Company will develop its business in other sectors of the economy such as transportation, hydropower, etc.; take advantage of every opportunity to expand the market; Continue to research the market and customers with the orientation of exporting Vietnamese goods abroad.

+ Office leasing business: This is a business field that the Company has experience in. The Company will take advantage of opportunities and find solutions to exploit the Company's fixed assets effectively; Regularly maintain and repair facilities and equipment, improve service quality; actively seek customers to rent vacant areas; renovate and repair degraded and damaged areas; complete building management regulations; invest in equipment, expand parking areas, offices, warehouses, improve service quality;

- Strive for the Company to become a distributor and sales representative of major manufacturers in the world in the near future and have effective solutions to maintain and renew the Agent/Distributor contracts for suppliers and manufacturers with whom the Company has contractual relationships.

- Focus on developing human resources, enhancing retraining and creating mechanisms in business. Pay special attention to building a team of successors, key experts, with qualities, capacity and commitment to the unit. This is the most important foundation for the Company to develop sustainably in the future;

- Apply different forms to effectively mobilize capital for business. Have drastic solutions to collect debts and reduce long-term debts. Have appropriate financial solutions; flexibly and effectively apply all sources of money in circulation to put into business;

- Continue the savings policy and have savings solutions in each cost item based on specific regulations;

- Continue to improve the management of the entire enterprise, the management of each unit in the Company; have a plan to manage each contract to limit risks, improve the responsibility of employees in each position with the goal of complying with regulations and improving business efficiency;

- Strictly implement the regulations of the State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange for listed companies;

- Review and improve the system of documents applied in the Company such as contract regulations, business plans, regulations on the authority and responsibility of each department, each individual in economic contracts, especially large contracts including tax provisions, regulations on plan assignment as well as having a mechanism for implementing annual business plans for units in the Company, improving the quality and efficiency of the quality management system according to ISO 9001: 2015 standards; Continue to apply the human resource management project to evaluate labor efficiency, pay fair wages to employees to stimulate employees to work more effectively;

- Promote corporate culture: solidarity - cooperation - development. Maintain strict discipline. Take care to build and strengthen the tradition of solidarity in the Company, gather and promote the ability of each member in the Company. Ensure employment, material and

100
CÔNG
CƠ
HÀNG
B

spiritual life for employees in the enterprise, on that basis increase investment efficiency for Shareholders.

4.3. Capital strategy

- Flexible and effective use of existing capital for production and business activities, limiting inventory, managing debts well, accelerating capital turnover;

- Based on the company's business performance at specific times, in case it is necessary to mobilize additional charter capital to serve development goals, the Company will have a specific and appropriate plan to report to the General Meeting of Shareholders for approval according to regulations.

4.4. Human resource development strategy:

- Organize a compact and flexible management apparatus, clearly define functions and tasks, a reasonable coordination mechanism, a team of capable and highly responsible staff;

- Develop human resources through new recruitment and training to improve the quality of human resources. Arrange and transfer labor between departments to best promote the strengths of employees, promote the independence and creativity of employees;

- Strengthen Training and Development: Based on the situation and needs of production and business each year, organize classes to improve qualifications, improve management skills, negotiation skills, sales skills to increase efficiency and quality of work.

- Improve salary regime, income distribution, evaluate work quality to implement policies to motivate and encourage employees to actively contribute to the efficiency of the enterprise;

5. Explanation of the Board of Management for audit opinions: No. The independent auditor fully approved the Company's 2025 Financial Statement..

6. Assessment report related to the company's environmental and social responsibility

a. Assessment related to environmental Item (water consumption, energy, emissions, etc.): The Company uses environmental resources such as electricity, water, energy economically, does not discharge waste into the environment, etc.

b. Assessment related to labor issues: care about workers' lives, ensure an average salary of 27.25 million/person/month, organize training improve qualifications, update knowledge, etc.

c. Assessment related to the enterprise's responsibility to the local community: care for meritorious families during holidays, participate in charity activities, etc.

IV. Board of Directors' assessment of the Company's operations:

1. Board of Directors' assessment of the Company's operations, including assessments related to environmental and social responsibilities:

- In 2025, the company's business results were generally positive as all areas of operation achieved and exceeded the set plan;

- Responsibility to the community and society: The company's operations are gradually moving towards sustainable development and demonstrating responsibility to the community and society. Airimex is always concerned with ensuring that the lives of its

employees are always improved both materially and spiritually, building a dynamic, youthful working environment with many development opportunities.

- Environmental protection: Airimex has implemented a wide range of solutions to minimize its impact on the environment in many different forms, especially in business activities. The Company has various initiatives and improvements towards: limiting the use of printers, photocopiers, saving electricity, water, developing and applying information technology to increase labor productivity, optimizing the use of resources via: document management software, electronic storage, applying digital signatures in the work of preparing, approving and paying customs taxes 24/7, etc.

2. Evaluation of the Board of Directors on the activities of the Company's Board of Management:

- The Board of Management properly implemented the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders, the Resolution of the Board of Directors in operating the Company's production and business activities;

- The Company's Board of Management has made every effort to overcome difficulties to complete the task of operating all aspects of the Company's activities.

3. Plans and directions of the Board of Directors:

The Board of Directors coordinates with the Board of Management and the Supervisory board to develop and grow the Company sustainably. Implement well the goals and tasks approved by the Annual General Meeting of Shareholders.

V. Corporate governance

1. Board of Directors

a) Board of Directors

- (1) *Mr. Dao Khac Hau*: Chairman of the Board of Directors of the Company;

+ Full-time Chairman of the Board of Directors;

+ Personal equity: 777,778 Shares, accounting for 25%

- (2) *Mr. Dinh Ngoc Tung*: Member of the Board of Directors of the Company;

+ Member of the Board of Directors and General Director of General Aviation Import-Export Joint Stock Company - Representative of capital contribution of Vietnam Airlines Corporation - JSC;

+ Directly managing member;

+ Personal equity: 0 Shares;

- (3) *Ms. Nguyen Hoang Yen*: Member of the Board of Directors of the Company;

+ Member of the Board of Directors of General Aviation Import-Export Joint Stock Company - Representative of capital contribution of Vietnam Airlines Corporation - JSC;

+ Non-executive member;

+ Personal equity: 0 Shares;

- (4) *Mr. Do Khac Thanh*: Independent member of the Board of Directors;

+ Non-executive member;

+ Personal ownership: 0 shares;

Y / 4 /
(KH)
NG
P / 4 /

- (5) *Mr. Hoang Viet Dung*: Member of the Board of Directors of the Company;
- + Non-executive member;
- + Personal equity: 79,266 Shares.
- + Number of voting shares: 79,266 Shares, accounting for 2,55%.

b) Subcommittees under the Board of Directors: Internal Audit.

c) Activities of the Board of Directors:

*** *Activities of the Board of Directors: Supervising the activities of the Executive Board through:***

The Board of Directors has performed its supervisory function over the Board of Management in accordance with the Internal Regulations on Corporate Governance, the Company's Charter, and the Operating Regulations of the Board of Directors:

- + The Board of Directors approved the business performance results for 2024 and the business plan for 2025; and approved the business development orientation for the 2025–2030 period;

- + The Board of Directors presided over and successfully organized the 2025 Annual General Meeting of Shareholders;

- + Directed the implementation in line with the approved business plan, regularly reviewed and evaluated performance to provide timely guidance and address issues arising during operations;

- + Coordinated with the Supervisory Board in conducting inspection and supervision of business activities and management and administration of the Company;

- + Maintained meetings in compliance with the Law on Enterprises and the Company's Charter. All meetings were duly documented with minutes. The Board of Directors and the Board of Management have fully performed their functions and duties in managing and operating the Company.

*** *Number of meetings of the Board of Directors in 2025:***

In 2025, the Board of Directors held 4 meetings and 12 voting organized between members.

*** *Results of the Board of Directors meetings in 2025:***

After 4 meetings and 12 voting organized between members of the Board of Directors, the Board of Directors of the Company issued 30 Resolutions/Decisions, specifically:

No.	Resolution/Decision No.	Date	Content	Approval Rate
1	25/2025/NQ-HĐQT-XNK	08/01/2025	Resolution on amending the Company's Financial Management Regulations	100%
2	30/2025/QĐ-HĐQT-XNK	09/01/2025	Decision on issuing the Company's Financial Management Regulations	100%
3	865/2025/NQ-HĐQT-XNK	14/02/2025	Resolution on allowing the Company to continue applying the performance-based salary	100%

			mechanism in 2025	
4	1091/2025/QĐ-HĐQT-XNK	05/03/2025	Decision on establishing the 2025 AGM Organizing Committee	100%
5	1092/2025/QĐ-HĐQT-XNK	05/03/2025	Decision on establishing the Shareholder Eligibility Verification Committee for the 2025 AGM	100%
6	1095/2025/QĐ-HĐQT-XNK	06/03/2025	Decision on finalizing the list of shareholders attending the 2025 Annual General Meeting	100%
7	1264/2025/NQ-HĐQT-XNK	20/03/2025	Resolution of the 15th meeting, Term 2021–2026: Approval of date, venue, and contents of the 2025 AGM; finalization of investment in new elevator system for 6-storey headquarters; issuance of Company's Organization & Personnel Regulations; solution for contract No. 18/HĐSC-HN regarding scanner repair project at Cat Lai Port; assignment for the CEO to draft credit limit regulations for business operations.	100%
8	25/2025/NQ-HĐQT-XNK	31/03/2025	Decision on issuing the Company's Organization and Personnel Regulations	100%
9	30/2025/QĐ-HĐQT-XNK	18/04/2025	Resolution on changing the date of the 2025 Annual General Meeting	100%
10	865/2025/NQ-HĐQT-XNK	19/05/2025	Resolution on adjusting certain agenda items for the 2025 AGM	100%
11	1091/2025/QĐ-HĐQT-XNK	27/06/2025	Resolution on handling damaged inventory from the Import-Export Department 3	100%
12	1092/2025/QĐ-HĐQT-XNK	30/06/2025	Resolution of the 16th meeting, Term 2021–2026: Implementation of certain 2025 AGM resolutions regarding the 2025 business plan; bonus allocation plans for BOD, Supervisory Board, and Executive Board members; selection of audit firm for mid-year review and year-end audit of 2025 financial statements	100%
13	2721/2025/NQ-HĐQT-XNK	22/07/2025	Resolution on: Investment in procurement and installation of a new elevator system to replace the existing elevator system at Building B of the Company.	100%

14	2740/2025/NQ-HĐQT-XNK	25/07/2025	Resolution on: Approval of opening a credit facility at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) – Tay Ha Noi Branch.	100%
15	3042/2025/NQ-HĐQT-XNK	21/08/2025	Resolution on: Approval of the plan to act as the General Sales Contractor in the Northern region for manufacturer Yahon and establishment of the Consumer Goods Business Department.	100%
16	3047/2025/QĐ-HĐQT-XNK	22/08/2025	Decision on: Establishment of the Consumer Goods Business Department.	100%
17	3341/2025/NQ-HĐQT-XNK	22/09/2025	Resolution on: The 17th Meeting, Term 2021–2026: Approval of the Operating Regulations of the Consumer Goods Business Department and the salary and bonus payment plan for the Consumer Goods Business Department.	100%
18	3342/2025/QĐ-HĐQT-XNK	22/09/2025	Decision on: Promulgation of the “Operating Regulations of the Consumer Goods Business Department”.	100%
19	3874/2025/NQ-HĐQT-XNK	12/11/2025	Resolution on: Approval of opening a credit facility at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) – Tay Ha Noi Branch.	100%
20	3875/2025/NQ-HĐQT-XNK	12/11/2025	Resolution on: Approval of opening a credit facility at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) – Chuong Duong Branch.	100%
21	3876/2025/NQ-HĐQT-XNK	12/11/2025	Resolution on: Approval of opening a credit facility at Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) – Dong Da Branch.	100%
22	3877/2025/NQ-HĐQT-XNK	12/11/2025	Resolution on: Approval of opening a credit facility at Military Commercial Joint Stock Bank (MB Bank) – Thuy Khue Branch.	100%
23	3996/2025/NQ-HĐQT-XNK	24/11/2025	Resolution on: Approval of the business plan for implementation of the bidding package “Procurement of cargo and baggage tractor trucks” for Sai Gon Ground	100%



			Services – Long Thanh Company Limited.	
24	4547/2025/NQ-HĐQT-XNK	28/11/2025	Resolution on: Payment of the first interim dividend for the year 2025.	100%
25	5003/2025/NQ-HĐQT-XNK	31/12/2025	Resolution on: The 18th Meeting, Term 2021–2026: Adjustment of the basic salary scale system used as the basis for social insurance contributions in the Company's Basic Salary Regulations.	100%

d) Activities of independent non-executive board members: Participate in Board of Directors meetings and voting

f) List of Board members with corporate governance training certificates. List of Board members participating in corporate governance programs during the year: none

2. Supervisory Board

a) Members and structure of the Supervisory Board:

- (1) Mr. Nguyen Tien Dung: Head of the Board of Supervisors;
+ Personal equity: 0 Shares,
- (2) Mr. Dinh Phuc Loc: Member of the Board of Supervisors;
+ Personal equity: 0 Shares
- (3) Ms. Tong Thi Thanh Binh: Member of the Board of Supervisors;
+ Personal equity: 0 Shares

b) Activities of the Supervisory Board:

The Supervisory Board performs the functions and tasks in the Charter of Organization and Operation of General Aviation Import-Export Joint Stock Company approved by the General Meeting of Shareholders.

Specifically some of the following activities:

+ Supervise the Board of Directors and the Board of Directors in the management and operation of the Company.

+ Supervise the implementation of the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders. Supervise the Company's implementation of State laws (Provisions of the Law, the Company's Charter, obligations to the State budget and policies and regimes for employees, etc.).

+ Check the reasonableness, validity, honesty and level of prudence in the management and operation of business activities, in accounting, statistics, preparation of Financial Statements, and reports on the Company's business situation in 2025.

+ Provide opinions and recommendations to the General Meeting of Shareholders, the Board of Directors, and the Company's Executive Board.

+ Every quarter, the Supervisory Board organizes meetings to evaluate the Company's financial statements and organizes a number of extraordinary meetings when necessary. All 03 members of the Board of Supervisors shall participate fully.

3. Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Executive Board and Supervisory Board

a) Salary, bonus, remuneration, benefits:

* Remuneration for the Board of Directors and Supervisory Board in 2025:

Details are as follows:

No.	Full name	Position	Remuneration (VND)
1	Dinh Ngoc Tung	Board Member and General Director	55,680,000
2	Hoang Viet Dung	Board Member	55,680,000
3	Do Khac Thanh	Board Member	55,680,000
4	Nguyen Hoang Yen	Board Member	55,680,000
5	Nguyen Tien Dung	Head of Supervisory Board	41,400,000
6	Dinh Phuc Loc	Supervisor	34,680,000
7	Tong Thi Thanh Binh	Supervisor	34,680,000
	Total		333,480,000

* Other benefits (salary, bonus,...) excluding personal income tax:

No.	Full Name	Position	Amount (VND)
1	Dao Khac Hau	Chairman of the Board of Directors	1,020,061,355
2	Dinh Ngoc Tung	Chief Executive Officer	1,019,999,355
3	Hoang Viet Dung	Member of the Board of Directors	43,554,203
4	Do Khac Thanh	Member of the Board of Directors	43,554,203
5	Nguyen Hoang Yen	Member of the Board of Directors	43,554,203
6	Pham Hong Quang	Deputy General Director	579,308,341
7	Tran Trung Dung	Deputy General Director	561,452,528
8	Nguyen The Dac	Chief Accountant	569,432,097
9	Nguyen Tien Dung	Head of Supervisory Board	38,554,203
10	Dinh Phuc Loc	Supervisor	463,466,594
11	Tong Thi Thanh Binh	Supervisor	268,826,224
	Total		4,651,763,306

* Expenditure for the Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management in 2025: none

b) Stock transactions of internal shareholders:

- (1) Mr. Dao Khac Hau - Chairman of the Board of Directors: No stock transactions;

- (2) Mr. Dinh Ngoc Tung - Member of the Board of Directors and General Director of the Company: No stock transactions;
- (3) Mr. Pham Hong Quang - Deputy General Director of the Company: No stock transactions;
- (4) Mr. Tran Trung Dung - Deputy General Director of the Company: No stock transactions;
- (5) Ms. Nguyen Hoang Yen - Member of the Board of Directors of the Company: No stock transactions;
- (6) Mr. Do Khac Thanh - Independent member of the Board of Directors: No stock transactions;
- (7) Mr. Hoang Viet Dung - Independent member of the Board of Directors: No stock transactions;
- (8) Mr. Nguyen The Dac - Chief Accountant of the Company: No stock transactions;
- (9) Mr. Nguyen Tien Dung - Head of the Supervisory Board: No stock transactions;
- (10) Mr. Dinh Phuc Loc - Company Secretary and Supervisor: No stock transactions;
- (11) Ms. Tong Thi Thanh Binh - Supervisor: No stock transactions;
- (12) Major shareholder - Vietnam Airlines Corporation: No stock transactions.

c) Contracts or transactions with internal shareholders: None

d) Implementation of corporate governance regulations:

Implemented in compliance with the provisions of Decree No. 155/2020/ND-CP and Decree No. 245/2025/ND-CP amending and supplementing a number of articles of Decree No. 155/2020/ND-CP.

VI. Financial statements:

1. Auditor's opinion

Independent auditor: CPA VIETNAM Auditing Company Limited.

Auditor's opinion: In our opinion, the accompanying financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at December 31, 2025, as well as its business results and cash flows for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant statutory requirements relating to the preparation and presentation of financial statements.

2. Audited financial statements:

BALANCE SHEET

As of 31/12/2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	As at 31/12/2025 (VND)	As at 01/01/2025 (VND)
A. CURRENT ASSETS	100		224,835,926,046	164,448,611,222
I. Cash and cash equivalents	110		9,000,404,669	26,111,721,651
1. Cash	111	V.01	9,000,404,669	26,111,721,651

II. Short-term financial investments	120		-	1,750,000,000
1. Held-to-maturity investments	123		-	1,750,000,000
III. Short-term receivables	130		200,817,378,972	113,224,837,179
1. Trade receivables	131	V.02	45,510,471,850	43,641,970,424
2. Prepayments to suppliers	132	V.03	74,762,623,983	11,801,751,101
3. Other receivables	136	V.04	81,635,827,473	58,533,660,274
4. Allowance for doubtful debts	137		(1,091,544,334)	(752,544,620)
IV. Inventories	140		14,510,648,121	22,652,300,575
1. Inventories	141	V.05	14,510,648,121	22,652,300,575
V. Other current assets	150		507,494,284	709,751,817
1. Short-term prepaid expenses	151		33,997,240	42,207,666
2. Deductible VAT	152		473,497,044	667,544,151
3. Taxes and other receivables from the State	153		-	-
4. Other current assets	155		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		6,608,983,213	7,826,797,445
I. Long-term receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220		5,658,533,498	6,520,770,106
1. Tangible fixed assets	221	V.06	5,379,685,111	5,962,321,719
- Historical cost	222		20,857,146,451	20,427,146,451
- Accumulated depreciation	223		(15,477,461,340)	(14,464,824,732)
2. Intangible fixed assets	227	V.07	278,848,387	558,448,387
- Historical cost	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Accumulated amortization	229		(2,234,532,113)	(1,954,932,113)
III. Investment property	230	V.08	306,408,499	917,420,492
- Historical cost	231		14,592,093,630	14,592,093,630
- Accumulated depreciation	232		(14,285,685,131)	(13,674,673,138)
IV. Long-term work in progress	240			
V. Long-term financial investments	250		-	-
VI. Other non-current assets	260		644,041,216	388,606,847
1. Long-term prepaid expenses	261	V.09	644,041,216	388,606,847
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		231,444,909,259	172,275,408,667
C. LIABILITIES	300		190,843,922,517	133,696,012,957
I. Current liabilities	310		189,446,804,767	115,946,638,472
1. Accounts payable to suppliers	311	V.10	11,834,586,913	14,982,211,523
2. Advances from customers	312	V.11	72,622,487,919	-

3. Taxes and other payables to the State	313	V.12	740,175,796	647,888,158
4. Payables to employees	314		5,008,820,600	3,958,625,963
5. Accrued expenses	315	V.13	67,184,013	73,680,000
6. Intercompany payables	316			
7. Unearned revenue	318	V.14	167,131,312	236,513,130
8. Other short-term payables	319	V.15a	77,502,849,068	63,637,379,780
9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.16	21,086,637,668	32,157,464,403
10. Short-term provisions	321			
11. Bonus and welfare fund	322		416,931,478	252,875,515
II. Non-current liabilities	330		1,397,117,750	17,749,374,485
1. Other long-term payables	337	V.15b	1,397,117,750	17,749,374,485
2. Long-term provisions	342			
D. EQUITY	400		40,600,986,742	38,579,395,710
I. Owners' equity	410	V.17	40,600,986,742	38,579,395,710
1. Share capital	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Ordinary shares	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Preference shares	411b			
2. Share premium	412		9,910,890	9,910,890
3. Other equity	414			
4. Investment and development fund	418			
5. Other funds	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Retained earnings	421		8,004,748,737	5,983,157,705
- Retained earnings brought forward	421a		5,184,628,409	1,211,304,496
- Profit for the year	421b		2,820,120,328	4,771,853,209
7. Investment and construction fund	422			
II. Other funds	430			
TOTAL LIABILITIES AND EQUITY (440 = 300 + 400)	440		231,444,909,259	172,275,408,667

INCOME STATEMENT
For the financial year ended 31/12/2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	2025 (VND)	2024 (VND)
1. Revenue from sales and services	1	VI.1	294,140,085,571	329,859,793,051
2. Deductions from revenue	2			
3. Net revenue from sales and services (10 = 01 - 02)	10		294,140,085,571	329,859,793,051
4. Cost of goods sold	11	VI.2	254,347,348,865	293,423,583,040
5. Gross profit from sales and services (20 = 10 - 11)	20		39,792,736,706	36,436,210,011
6. Financial income	21	VI.3	2,165,343,944	503,861,221
7. Financial expenses	22	VI.4	3,062,432,148	2,935,099,050
- In which: Interest expenses	23		1,595,668,831	2,075,264,487
8. Selling expenses	25	VI.5	8,923,923,091	6,601,149,739
9. General and administrative expenses	26	VI.6	22,266,560,172	21,613,235,220
10. Operating profit (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		7,705,165,239	5,790,587,223
11. Other income	31		126,650,088	293,976,121
12. Other expenses	32		171,492,383	48,198,081
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		(44,842,295)	245,778,040
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		7,660,322,944	6,036,365,263
15. Current corporate income tax expense	51	VI.7	1,728,919,616	1,264,512,054
16. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51)	60		5,931,403,328	4,771,853,209
17. Basic earnings per share (EPS)	70		1,906	1,277
18. Diluted earnings per share	71			

CASH FLOW STATEMENT
For the financial year ended 31/12/2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	2025	2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	1		7,660,322,944	6,036,365,263
2. Adjustments for:				
Depreciation of fixed assets	2		1,903,248,601	2,784,375,853
Provisions	3		338,999,714	752,544,620
Foreign exchange differences	4		82,137,968	249,314,221
Gains/(losses) from investing activities	5		(29,388,923)	(248,237,673)
Interest expenses	6		1,595,668,831	2,075,264,487
3. Operating profit before working capital changes	8		11,550,989,135	11,649,626,771
Increase/(decrease) in receivables	9		(87,737,494,400)	35,254,276,693
Increase/(decrease) in inventories	10		8,141,652,454	(10,269,493,257)
Increase/(decrease) in payables	11		67,756,831,094	11,929,774,713
Increase/(decrease) in prepaid expenses	12		(247,223,943)	700,160,946
Interest paid	14		(1,595,668,831)	(2,143,583,628)
Corporate income tax paid	15		(1,600,029,119)	(907,831,762)
Other cash inflows from operating activities	16		-	7,198,165,783
Other cash outflows from operating activities	17		(634,473,336)	-
Net cash flows from operating activities	20		(4,365,416,946)	53,411,096,259
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payments for acquisition/construction of fixed assets	21		(430,000,000)	(665,000,000)
2. Proceeds from disposal of fixed assets	22		0	224,318,182
3. Loans granted, purchase of debt instruments	23		0	(1,750,000,000)
4. Collection of loans, sale of debt instruments	24		1,750,000,000	-
7. Interest, dividends and profits received	27		29,388,923	23,919,491

Net cash flows from investing activities	30		1,349,388,923	(2,166,762,327)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
3.Proceeds from borrowings	33		30,358,245,453	50,472,159,623
4.Repayment of borrowings	34		(41,429,072,188)	(80,001,960,982)
6.Dividends and profit distribution	36		(3,027,563,300)	(3,164,477,300)
Net cash flows from financing activities	40		(14,098,390,035)	(32,694,278,659)
Net increase/(decrease) in cash	50		(17,114,418,058)	18,550,055,273
Cash and cash equivalents at beginning of year	60		26,111,721,651	7,556,416,481
Effect of exchange rate changes	61		3,101,076	5,249,897
Cash and cash equivalents at end of year	70	5.1	9,000,404,669	26,111,721,651

1. OPERATIONAL CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

1.1 Form of capital ownership

General Aviation Import Export Joint Stock Company, formerly known as Aviation Import Export Company, was converted into a joint stock company on October 17, 2005 under the name General Aviation Import Export Joint Stock Company in accordance with Enterprise Registration Certificate No. 0100107934 dated May 18, 2006 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment. The Company has undergone several amendments to its business registration, with the most recent being the 15th amendment dated January 30, 2026 issued by the Business Registration and Corporate Finance Division – Hanoi Department of Finance.

English name: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Abbreviation: AIRIMEX., JSC.

The charter capital according to the 15th amended Enterprise Registration Certificate dated January 30, 2026 is VND 31,112,830,000 (In words: Thirty-one billion, one hundred and twelve million, eight hundred and thirty thousand Vietnamese Dong).

Head office address: No. 414 Nguyen Van Cu Street, Bo De Ward, Hanoi City.

The Company's shares are traded on the Hanoi Stock Exchange (HNX) under the ticker symbol ARM.

The total number of employees as at December 31, 2025 is 85 persons (as at December 31, 2024: 85 persons).

1.2 Business lines

The Company's main business lines are:

- Wholesale of machinery, equipment and other spare parts;
- Trade in specialized vehicles, equipment, materials and spare parts for the aviation industry;
- Services for leasing offices, houses, factories, warehouses, bonded warehouses;
- Customs declaration, import and export entrustment services;
- Agent for purchasing, selling, consigning goods;
- Other support services related to transportation;
- Import and export of products and goods traded by the Company;
- Trading, installing and repairing fire prevention and fighting equipment;
- Installing and repairing civil electrical equipment.
- Warehousing and storage of goods.

1.3 Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is 12 months.

1.4 Corporate structure

As of December 31, 2025, the Company has the following Dependent Branches: Branch of General Aviation Import Export Joint Stock Company (Hanoi City) at room 408, No. 49 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City with tax code 0100107934-001.

1.5 Statement on comparability of information in the Financial Statements

The Company consistently applies accounting policies in accordance with the Vietnamese Accounting Regime issued together with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC of the Ministry of Finance. Accordingly, the information and figures presented in the Financial Statements are comparable.

2. ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING

Accounting period

The Company's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of each calendar year.

Currency used in accounting

The accompanying Financial Statements are presented in Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING REGIME APPLIED

3.1 Accounting regime applied

The Company applies the Vietnamese Accounting Regime in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 issued by the Ministry of Finance and Circular

No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

3.2 Statement of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Board of Management ensures that the Financial Statements for the financial year ended December 31, 2025 have been prepared in compliance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting Regime, and relevant legal regulations relating to the preparation and presentation of Financial Statements.

4. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the principal accounting policies adopted by the Company in preparing the Financial Statements:

Basis of preparation

The accompanying Financial Statements are presented in Vietnam Dong (VND), prepared under the historical cost principle and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting Regime, and relevant legal regulations.

These Financial Statements are not intended to present the financial position, results of operations, and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

Accounting estimates

The preparation of Financial Statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities, and the disclosure of contingent assets and liabilities at the reporting date, as well as reported revenues and expenses during the financial year. Actual results may differ from these estimates.

Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND are translated into VND at the actual exchange rates prevailing at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND at the transfer buying and selling exchange rates of the commercial bank where the Company regularly transacts at the reporting date.

Exchange differences are recognized in the Statement of Profit or Loss.

Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and cash at banks.

Cash equivalents are short-term investments with an original maturity of no more than three (03) months, readily convertible into known amounts of cash and subject to insignificant risk of changes in value.

Receivables

Receivables represent amounts recoverable from customers or other parties and are presented at carrying value less allowance for doubtful debts.



Allowance for doubtful debts is established for overdue receivables or those considered unlikely to be collected due to liquidation, bankruptcy, or similar conditions of the debtor.

Inventories

Inventories are stated at cost. Where cost exceeds net realizable value, inventories are stated at net realizable value.

Cost includes direct materials, direct labor, and overhead costs (if any) incurred to bring inventories to their present location and condition. Net realizable value is the estimated selling price less completion and selling expenses.

Inventories are accounted for using the perpetual method and valued using the monthly weighted average method.

Provision for inventory obsolescence is made when there is reliable evidence of a decline in net realizable value.

Property, Plant and Equipment (PPE)

PPE are stated at cost less accumulated depreciation. Cost includes all expenditures necessary to bring the asset to working condition.

Depreciation is calculated using the straight-line method over estimated useful lives:

Asset category Useful life (years)

Buildings and structures 05 – 25

Machinery and equipment 05

Vehicles 04 – 08

Office equipment 03 – 08

Upon disposal, cost and accumulated depreciation are derecognized and gains/losses are recorded in other income or expenses.

Intangible assets

Intangible assets mainly comprise computer software and are recorded at cost less accumulated amortization.

Amortization is calculated using the straight-line method.

Investment property

Investment property includes land use rights and buildings held for rental or capital appreciation, stated at cost less accumulated depreciation.

Depreciation is calculated using the straight-line method:

Asset category Useful life (years)

Buildings and structures 05 – 25

Prepaid expenses

Prepaid expenses are recognized at cost and classified into short-term and long-term based on allocation period.

They are allocated on a straight-line basis over the benefit period, not exceeding 03 years.

Liabilities

Liabilities are monitored by maturity, counterparties, currency, and other relevant factors.

They include trade payables, borrowings, internal payables, and other payables, recognized at amounts payable.

Accrued expenses

Expenses incurred but not yet paid are accrued to ensure matching with revenues.

Unearned revenue

Unearned revenue includes advance payments for services such as rental income received in advance and is amortized on a straight-line basis.

Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings are recorded by counterparties and classified into short-term and long-term.

Borrowing costs are recognized as finance expenses unless capitalized.

Borrowing costs

Borrowing costs are expensed when incurred unless they qualify for capitalization.

Equity

Owners' equity is recorded based on actual contributed capital

Share premium represents the difference between issuance price and par value.

Retained earnings are determined after corporate income tax and profit distribution.

Dividends are recognized as liabilities upon approval by the General Meeting of Shareholders.

Revenue recognition

Sale of goods

Revenue is recognized when all five conditions are met, including transfer of risks and rewards, no control retained, reliable measurement, economic benefits probable, and costs measurable.

Rendering of services

Revenue is recognized based on the stage of completion when outcome can be reliably measured.

Financial income and other income

Recognized when economic benefits are probable and measurable.

Cost of goods sold

Recognized in line with revenue.

Finance expenses

Borrowing costs are recorded monthly based on actual loan balances and interest rates.

Corporate income tax

Current CIT is calculated based on taxable income and applicable tax rate (20%).

Final tax determination is subject to tax authority review.

Related parties

Parties are considered related if one party can control or significantly influence the other. Substance over form is considered.

Earnings per share

Basic EPS is calculated by dividing profit attributable to ordinary shareholders by weighted average number of shares outstanding.

Segment reporting

The Company operates in business segments including import-export entrustment services, transportation, office leasing, and trading of goods.

Segment reporting is presented by business lines.

The Company has its head office in Hanoi and a branch in Ho Chi Minh City; however, all revenue is generated at the head office. Therefore, no geographical segment reporting is presented in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28

5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET

5.1 Cash and cash equivalents

	<u>31/12/2025 (VND)</u>	<u>01/01/2025(VND)</u>
Cash on hand	280,292,197	170,359,983
Demand bank deposits	8,720,112,472	25,941,361,668
Total	9,000,404,669	26,111,721,651

5.2 Trade Receivables

Items	<u>31/12/2025 (VND)</u>	<u>01/01/2025 (VND)</u>
Short-term		
Vietnam Airlines Corporation – JSC	40,794,303,453	27,392,188,487
Vietnam Air Traffic Management Corporation – JSC	-	5,753,847,273
CMS International Training and Education JSC	1,559,402,937	1,559,402,937
Technical Technology Co., Ltd	294,020,379	514,167,623
Vietnam Airlines Singapore	-	5,920,992,000
Hanoi Urban Environment One Member Co., Ltd	-	-
Other customers	2,862,745,081	2,501,372,104
Total	45,510,471,850	43,641,970,424
Of which:		
Related parties receivables (see Note 7.1)	42,258,576,288	28,940,754,803

5.3. Prepayments to Suppliers

Items	<u>31/12/2025 (VND)</u>	<u>01/01/2025 (VND)</u>
Short-term	74,762,623,983	11,801,751,101
Thuan Quoc Joint Stock Company	2,955,734,900	4,703,798,620
In Thanh Do Co., Ltd	768,483,072	4,057,101,740
Yahon Co., Ltd	880,516,104	2,240,958,100
ALLIANZ TECHNICS Co., Ltd	11,393,443,200	-
Equipment Supply and Maintenance Services JSC	31,940,765,400	-
Hang Khong Company	-	-
Aerosecure Dynamics PTE LTD	26,612,831,307	-
Other suppliers	210,850,000	799,892,641
Total	74,762,623,983	11,801,751,101
Related parties prepayments (see Note 7.1)	-	110,870,314

5.4. Other Receivables

(Unit: VND)

Items	31/12/2025	31/12/2025	01/01/2025	01/01/2025
	<u>Carrying Amount</u>	<u>Provision</u>	<u>Carrying Amount</u>	<u>Provision</u>
Short-term	81,635,827,473	-	58,533,660,274	-
Deposits and guarantees	432,891,000	-	323,440,368	-
Advances	-	-	-	-
Other receivables	81,202,936,473	-	58,210,219,906	-
– Import-export entrusted receivables	81,092,369,333	-	57,972,985,772	-
Vietnam Airlines Corporation – JSC	19,259,780,581	-	26,664,396,769	-
Vietnam Aircraft Engineering Company Ltd (VAECO)	56,619,038,938	-	26,820,939,005	-
Other customers	5,213,549,814	-	4,487,649,998	-
– Other receivables	110,567,140	-	237,234,134	-
Total	81,635,827,473	-	58,533,660,274	-
Related parties receivables (see Note 7.1)	76,589,528,216	-	53,643,678,929	-

5.5. Bad Debts

Items	31/12/2025 Cost	Provision	Recoverable Amount	01/01/2025 Cost	Provision	Recoverable Amount
Trade receivables	1,559,402,937	(1,091,544,334)	467,858,603	1,559,402,937	(752,544,620)	806,858,317
CMS International Training and Education JSC	1,559,402,937	(1,091,544,334)	467,858,603	1,559,402,937	(752,544,620)	806,858,317
Total	1,559,402,937	(1,091,544,334)	467,858,603	1,559,402,937	(752,544,620)	806,858,317

5.6. Inventories

Items	31/12/2025 Cost	Provision	01/01/2025 Cost	Provision
Work in progress	39,475,735	-	1,671,200,000	-
Goods (including real estate inventories)	14,471,172,386	-	20,981,100,575	-
Total	14,510,648,121	-	22,652,300,575	-

5.7. Prepaid Expenses

Items	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Short-term	33,997,240	42,207,666
Tools and supplies expenses	33,997,240	-
Other prepaid expenses	-	42,207,666
Long-term	644,041,216	388,606,847
Tools and supplies expenses	331,632,158	157,973,518
Prepaid software service expenses	271,529,516	217,800,000
Other prepaid expenses	40,879,542	12,833,329
Total	678,038,456	430,814,513

5.8. Movement of Tangible Fixed Assets

Unit: VND

Items	Buildings & Structures	Machinery & Equipment	Motor Vehicles & Transmission	Office Equipment	Total
HISTORICAL COST					
Opening balance (01/01/2025)	11,130,308,996	1,002,378,394	4,788,921,499	3,505,537,562	20,427,146,451
Increase during the year	-	30,511,636	-	572,292,457	602,804,093
- Purchases	-	-	-	430,000,000	430,000,000
- Reclassification	-	30,511,636	-	142,292,457	172,804,093
Decrease during the year	172,804,093	-	-	-	172,804,093
- Reclassification	172,804,093	-	-	-	172,804,093
Closing balance (31/12/2025)	10,957,504,903	1,032,890,030	4,788,921,499	4,077,830,019	20,857,146,451
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance (01/01/2025)	8,268,463,487	1,002,378,394	2,620,205,129	2,573,777,722	14,464,824,732
Increase during the year	663,095,443	30,511,636	398,875,413	265,846,927	1,358,329,419
- Depreciation charge	663,095,443	-	398,875,413	265,846,927	1,327,817,783
- Reclassification	-	30,511,636	-	-	30,511,636
Decrease during the year	315,181,175	-	-	30,511,636	345,692,811
- Reclassification	315,181,175	-	-	30,511,636	345,692,811
Closing balance (31/12/2025)	8,616,377,755	1,032,890,030	3,019,080,542	2,809,113,013	15,477,461,340
NET BOOK VALUE					
As of 01/01/2025	2,861,845,509	-	2,168,716,370	931,759,840	5,962,321,719
As of 31/12/2025	2,341,127,148	-	1,769,840,957	1,268,717,006	5,379,685,111

Note: The historical cost of tangible fixed assets that are fully depreciated but still in use as of December 31, 2025, is VND 12,147,660,043 (as of December 31, 2024, it was VND 9,676,946,943).

5.9. Movement of Intangible Fixed Assets

Unit: VND

Items	Computer Software Total	
HISTORICAL COST		
Opening balance (01/01/2025)	2,513,380,500	2,513,380,500
Increase during the year	-	-
Decrease during the year	-	-
Closing balance (31/12/2025)	2,513,380,500	2,513,380,500
ACCUMULATED AMORTIZATION		
Opening balance (01/01/2025)	1,954,932,113	1,954,932,113
Increase during the year	279,600,000	279,600,000
- Amortization charge	279,600,000	279,600,000
Decrease during the year	-	-
Closing balance (31/12/2025)	2,234,532,113	2,234,532,113
NET BOOK VALUE		
As of 01/01/2025	558,448,387	558,448,387
As of 31/12/2025	278,848,387	278,848,387

Note: The historical cost of intangible fixed assets that are fully amortized but still in use as of December 31, 2025, is VND 1,115,380,500 (as of December 31, 2024, it was VND 1,115,380,500).

5.10. Movement of Investment Properties

Unit: VND

Items	01/01/2025	Increase during the year	Decrease during the year	31/12/2025
Investment properties for lease				
Historical cost	14,592,093,630	-	-	14,592,093,630
- Buildings & Structures	14,592,093,630	-	-	14,592,093,630
Accumulated depreciation	13,674,673,138	611,011,993	-	14,285,685,131
- Buildings & Structures	13,674,673,138	611,011,993	-	14,285,685,131
<i>Depreciation charge</i>	-	295,830,818	-	
<i>Reclassification</i>	-	315,181,175	-	
Net book value	917,420,492	(611,011,993)	-	306,408,499
- Buildings & Structures	917,420,492	(611,011,993)	-	

Additional Information on Investment Properties

- **Fully Depreciated Assets:** The historical cost of investment properties which are fully depreciated but still in use as of December 31, 2025, is **VND 8,435,473,796** (as of December 31, 2024: VND 5,855,958,417).
- **Nature and Depreciation:** Investment properties represent the value of buildings and structures held for lease and are depreciated using the **straight-line method**.
- **Operating Results:** Revenue and cost of sales related to investment properties for lease during the year are **VND 13,843,275,513** and **VND 1,261,241,881**, respectively.

Fair Value Disclosure (VAS 05)

In accordance with **Vietnamese Accounting Standard No. 05 – Investment Property**, the fair value of investment properties should be disclosed in the Notes to the Financial Statements.

As of December 31, 2025, the Company has **not yet determined** the specific fair value of its investment properties for formal disclosure. However, based on the current occupancy rates and prevailing market prices for similar assets, the Company assesses that the **market value of these investment properties is higher than their carrying amount** at the end of the fiscal year.

5.11. Trade Payables

Items	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Carrying amount	Amount payable	Carrying amount	Amount payable
Short-term	11,834,586,913	11,834,586,913	14,982,211,523	14,982,211,523
Hangzhou Fuyang Zhiyi Technology Co., Ltd	481,248	481,248	1,754,740,476	1,754,740,476
Han Viet Technical Services and Trading Co., Ltd	-	-	5,581,548,000	5,581,548,000
Aircraft Maintenance Services and Equipment Supply JSC	2,731,520,000	2,731,520,000		
XPD Global Solution (Vietnam) Logistics and Supply Co., Ltd	-	-	1,029,000,000	1,029,000,000
Thuan Quoc Joint Stock Company	9,720,000	9,720,000	973,589,760	973,589,760
YONGKANG GONGSHUNKAI TRADING CO., LTD	3,031,043,056	3,031,043,056	-	-
Others	6,061,822,609	6,061,822,609	5,643,333,287	5,643,333,287
Total	11,834,586,913	11,834,586,913	14,982,211,523	14,982,211,523
<i>Of which: Trade payables to related parties (Detailed in Note 7.1)</i>	101,312,640	101,312,640		

5.12. Short-term advances from customers

Unit: VND

Items	31/12/2025	01/01/2025
Short-term	72,622,487,919	-
Noi Bai Cargo Service Joint Stock Company	13,935,240,000	-
Sai Gon - Long Thanh Ground Services Co., Ltd	51,284,567,919	-
Other customers	7,402,680,000	-
Total	72,622,487,919	-
Of which: Advances from related parties (Detailed in Note 7.1)	18,231,240,000	

5.13. Statutory Obligations (Taxes and other payables to the State)

Unit: VND

Items	01/01/2025	Payable during the year	Paid during the year	31/12/2025
Payables	647,888,158	13,226,405,894	13,134,118,256	740,175,796
Value Added Tax (VAT) -	-	7,839,163,012	7,839,163,012	-
Import - Export Tax	-	303,032,603	303,032,603	-
Corporate Income Tax (CIT)	293,176,769	1,728,919,616	1,600,029,119	422,067,266
* Arising during the period*	293,176,769	1,612,324,126	1,483,433,629	422,067,266
* Tax adjustment after inspection*	-	116,595,490	116,595,490	-
Personal Income Tax (PIT)	354,711,389	1,535,014,037	1,571,616,896	318,108,530
Land tax, land rental	-	1,816,276,626	1,816,276,626	-
Fees, charges and other payables	-	4,000,000	4,000,000	-

5.14. Other Payables

Unit: VND

Items	31/12/2025	01/01/2025
Short-term	77,502,849,068	63,637,379,780
- Payables on entrusted transactions	73,613,289,443	59,959,600,518
* Aircraft Engineering Co., Ltd (VAECO)*	-	3,948,495,552
* ROHR Company*	18,812,279,849	9,179,726,977
* Viet Sun Global Co., Ltd*	7,058,906,586	3,917,799,765
* Khai Minh Global Co., Ltd*	-	1,865,638,674
* International Aircraft Engineer*	6,355,681,165	2,453,084,062

Items	31/12/2025	01/01/2025
* Boeing Company*	4,025,573,564	4,040,606,618
* Amsafe Company*	-	739,957,444
* ATR Company*	9,847,733,531	11,208,882,019
* Be Aerospace*	2,379,898,033	3,137,570,313
* Others*	25,133,216,715	19,467,839,094
- Payables for import tax advances	2,000,000,000	2,006,986,544
- Dividends and profits payable	373,696,314	289,976,614
- Other payables	1,515,863,311	1,380,816,104
Long-term	1,397,117,750	17,749,374,485
- Long-term deposits received	1,397,117,750	17,749,374,485
* FW Aviation*	-	16,352,256,735
* Others*	1,397,117,750	1,397,117,750
Total	78,899,966,818	81,386,754,265
<i>Other payables to related parties (Detailed in Note 7.1)</i>	5,182,672,686	6,004,827,296

5.15. Loans and Finance Lease Obligations

Unit: VND

Items	31/12/2025	Movement during the	01/01/2025
	(VND)	year (VND)	(VND)
	Carrying amount	Amount payable	Increase
Short-term loans	21,086,637,668	21,086,637,668	30,358,245,453
VietinBank - West Hanoi Branch (1)	13,847,937,668	13,847,937,668	6,453,558,128
Vietcombank - Chuong Duong Branch	-	-	1,150,837,200
Agribank - Dong Da Branch (2)	7,238,700,000	7,238,700,000	22,753,850,125
Total	21,086,637,668	21,086,637,668	30,358,245,453

Notes on Loans and Finance Lease Obligations

(1) **Loan Agreement No. 01/2025-HDCVHMTC/NHCT146-AIRIMEX** dated July 31, 2025, between Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) – West Hanoi Branch and Aviation Import-Export Joint Stock Company.

- **Overdraft limit:** VND 30 billion.
- **Purpose:** To supplement working capital for business operations and entrusted transactions.
- **Overdraft facility term:** 12 months (from July 31, 2025, to July 31, 2026).
- **Interest rate:** Determined by the bank's notice on the 25th of each month.

- **Intraday overdraft interest:** 6%/365 days for debts arising and repaid within the same working day.
- **Collateral:** None (Unsecured).

(2) **Loan Agreement No. 1504-LAV-202400598** dated October 29, 2024, between Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) – Dong Da Branch and Aviation Import-Export Joint Stock Company.

- **Credit limit:** VND 49.5 billion.
- **Purpose:** To supplement working capital.
- **Loan term:** 12 months (from October 29, 2024, to October 10, 2025).
- **Interest rate:** Fixed according to each specific credit contract.
- **Collateral:** None (Unsecured).

5.16. Owners' Equity

a. Movements in Owners' Equity

Unit: VND

Particulars	Share Capital	Share Premium	Other Funds of Owners' Equity	Retained Earnings	Total
Balance as at 1 January 2024	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	4,816,974,512	37,413,212,517
Profit of the previous year	-	-	-	4,771,853,209	4,771,853,209
Dividends paid	-	-	-	(3,111,283,000)	(3,111,283,000)
Remuneration to the Board of Directors and the Supervisory Board	-	-	-	(103,588,129)	(103,588,129)
Appropriation to bonus and welfare funds	-	-	-	(390,798,887)	(390,798,887)
Balance as at 31 December 2024	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	5,983,157,705	38,579,395,710
Balance as at 1 January 2025	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	5,983,157,705	38,579,395,710
Profit for the year	-	-	-	5,931,403,328	5,931,403,328
Appropriation to management bonus fund (*)	-	-	-	(282,373,333)	(282,373,333)
Appropriation to bonus and	-	-	-	(516,155,963)	(516,155,963)

Particulars	Share Capital	Share Premium	Other Funds of Owners' Equity	Retained Earnings	Total
welfare funds (*)					
Interim dividend for 2025 (**)	-	-	-	(3,111,283,000)	(3,111,283,000)
Balance as at 31 December 2025	31,112,830,000	9,910,890	1,473,497,115	8,004,748,737	40,600,986,742

(*) The Company distributed profits in accordance with the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders No. **20/2025/NQ-ĐHĐCĐ-XNK** dated **12 June 2025**, with details as follows:

- Appropriation to the **Bonus and Welfare Fund** amounting to **VND 516,155,963**;
- Appropriation to the **Management Bonus Fund** amounting to **VND 282,373,333**.

(**) An **interim dividend for 2025** amounting to **VND 3,111,283,000**, equivalent to **10% of charter capital**, was approved in accordance with the Resolution of the Board of Directors No. **4547/2025/NQ-HĐQT-XNK** dated **28 November 2025**.

b. Details of Owners' Capital Contributions

Shareholders	31/12/2025 (VND)	%	01/01/2025 (VND)	%
Vietnam Airlines Corporation – JSC	12,852,000,000	41	12,852,000,000	41
Mr. Dao Dac Hau	7,777,780,000	25	7,777,780,000	25
Mr. Dao Anh Hung	3,552,930,000	11	3,552,930,000	11
Mr. Le Van Kim	2,037,070,000	7	2,037,070,000	7
Other shareholders	4,893,050,000	16	4,893,050,000	16
Total	31,112,830,000	100	31,112,830,000	100

c. Transactions with Owners' Capital and Dividend Distribution

Particulars	2025 (VND)	2024 (VND)
Owners' equity		
Capital contribution at the beginning of the year	31,112,830,000	31,112,830,000
Increase in capital contribution during the year	-	-
Capital contribution at the end of the year	31,112,830,000	31,112,830,000
Dividends paid	3,111,283,000	3,111,283,000

d. Shares

Particulars	31/12/2025 (Shares)	01/01/2025 (Shares)
Number of shares authorized for issuance	3,111,283	3,111,283
Number of shares issued to the public	3,111,283	3,111,283
Ordinary shares	3,111,283	3,111,283
Number of outstanding shares	3,111,283	3,111,283
Ordinary shares	3,111,283	3,111,283
Par value per share (VND/share)	10,000	10,000

5.17. Off-Balance Sheet Items

Foreign Currencies

Currency	31/12/2025 Amount	VND Equivalent	01/01/2025 Amount	VND Equivalent
USD	7,587.87	196,833,449	77,439.32	1,955,335,533
EUR	836.45	25,338,926	834.27	21,779,115
Total		222,172,375		1,977,114,648

6. Additional Information for Items Presented in the Statement of Profit or Loss

6.1 Revenue from Sale of Goods and Rendering of Services

Notes to the Financial Statements (Continued)

For the financial year ended 31 December 2025

Description	2025 (VND)	2024 (VND)
Revenue from sale of goods	158,274,533,351	202,611,767,567
Revenue from entrusted import and export services	52,920,701,679	42,442,775,963
Revenue from transportation services	67,819,029,102	69,425,923,814
Revenue from other services	15,125,821,439	15,379,325,707
Total	294,140,085,571	329,859,793,051
Of which: Revenue from related parties (Details in Note 7.1)	236,548,047,869	187,718,986,879

6.2 Cost of Goods Sold

Description	2025 (VND)	2024 (VND)
Cost of goods sold – trading goods	155,631,847,703	195,769,769,401
Cost of entrusted import and export services	30,734,559,012	27,405,562,239
Cost of transportation services	65,954,986,670	67,156,990,367
Cost of other services	2,025,955,480	3,091,261,033
Total	254,347,348,865	293,423,583,040

6.3 Financial Income

Description	2025 (VND)	2024 (VND)
Interest income from deposits and loans	29,388,923	23,919,491
Foreign exchange gain during the year	2,135,955,021	479,941,730
Total	2,165,343,944	503,861,221

6.4 Finance Costs

Description	2025 (VND)	2024 (VND)
Interest expense	1,595,668,831	2,075,264,487
Foreign exchange losses incurred during the year	1,384,625,349	610,520,342
Foreign exchange losses on revaluation at year-end	82,137,968	249,314,221
Total	3,062,432,148	2,935,099,050

6.5 Selling Expenses and General & Administrative Expenses

Description	2025 (VND)	2024 (VND)
Selling Expenses	8,923,923,091	6,601,149,739
Raw material expenses	684,777,123	365,332,895
Office supplies expenses	148,831,718	245,659,559
Depreciation of fixed assets	325,663,008	325,663,008
Outsourced services	4,384,504,609	3,703,469,185
Other cash expenses	3,380,146,633	1,961,025,092
General and Administrative Expenses	22,266,560,172	21,613,235,220
Employee expenses	9,460,177,095	8,689,549,234
Management materials expenses	789,468,811	629,533,564
Office supplies expenses	229,151,181	154,359,864
Depreciation of fixed assets	1,281,754,776	2,015,271,689
Taxes and fees	316,746,461	325,194,618
Provision expenses	338,999,714	752,544,620
Outsourced services	4,794,252,551	4,897,548,198
Other cash expenses	5,056,009,583	4,149,233,433
Total	31,190,483,263	28,214,384,959

6.6 Other Income / Other Expenses

Description	2025 (VND)	2024 (VND)
Other Income		
Operating cost support income	110,000,000	-
Other income	16,650,088	293,976,121
Total Other Income	126,650,088	293,976,121

Description	2025 (VND)	2024 (VND)
Other Expenses		
Administrative penalties and late payment fines	126,261,675	-
Other expenses	45,230,708	48,198,081
Total Other Expenses	171,492,383	48,198,081
Net Other Income/(Expenses)	(44,842,295)	245,778,040

6.7 Current Corporate Income Tax Expense

Description	2025 (VND)	2024 (VND)
Accounting profit before CIT	7,660,322,944	6,036,365,263
Adjustments		
Administrative penalties and late payment fines	126,261,675	-
Remuneration to Board of Directors not directly involved in operations	208,440,000	208,440,000
Non-deductible expenses	66,596,013	77,755,007
Other adjustments	40,297,688	286,195,007
Taxable income	8,061,620,632	6,322,560,270
Corporate income tax rate	20%	20%
Current corporate income tax expense	1,612,324,126	1,264,512,054
Prior year tax adjustment	116,595,490	-
Total	1,728,919,616	1,264,512,054

6.8 Basic Earnings per Share

Description	2025 (VND)	2024 (VND, Restated)
Profit after corporate income tax	5,931,403,328	4,771,853,209
Appropriation to bonus and welfare funds and rewards for the Board of Management (*)	-	(798,529,296)
Profit attributable to ordinary shareholders for basic EPS calculation	5,931,403,328	3,973,323,913
Weighted average number of ordinary shares outstanding (shares)	3,111,283	3,111,283
Basic earnings per share (VND/share)	1,906	1,277

Footnote (*)

At the reporting date, the Company had not been able to reliably estimate the profit appropriation for the financial year ended 31 December 2025 to the bonus and welfare funds and rewards for the Board of Management. If the appropriation is determined and approved after the financial statements are issued, the actual amount will be recognized in the period in which it is approved.

The basic earnings per share for the financial year ended 31 December 2024 has been restated in 2025 due to the Company's profit distribution in accordance with the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders dated 12 June 2025. Accordingly, the Company appropriated VND 516,155,963 to the bonus and welfare fund and VND 282,373,333 to the rewards for the Board of Management. As a result, the profit attributable to ordinary shareholders for the financial year ended 31 December 2024 decreased accordingly, leading to a reduction in basic earnings per share from VND 1,534/share to VND 1,277/share.

Restatement of 2024 Figures

Description	2024 (As previously reported)	2024 (Restated)	Difference
Profit after corporate income tax	4,771,853,209	4,771,853,209	-
Appropriation to bonus and welfare funds and rewards for the Board of Management (*)		- (798,529,296)	(798,529,296)
Profit attributable to ordinary shareholders	4,771,853,209	3,973,323,913	(798,529,296)
Weighted average number of ordinary shares outstanding (shares)	3,111,283	3,111,283	-
Basic earnings per share (VND/share)	1,534	1,277	(257)

6.9 Operating Expenses by Nature

Description	2025 (VND)	2024 (VND, Restated)
Raw materials expenses	377,982,899	994,866,459
Employee benefit expenses	29,482,473,392	28,670,746,725
Tools and supplies expenses	1,474,245,934	-
Depreciation of fixed assets	1,903,248,601	2,784,375,853
Provision expenses	338,999,714	752,544,620
Outsourced service expenses	85,436,771,647	87,840,358,353
Other cash expenses	12,365,861,908	7,959,322,112
Total	131,379,584,095	129,002,214,122

7. OTHER INFORMATION

7.1 Related Parties

List of related parties

Related Party	Relationship
Vietnam Airlines Corporation - JSC	Parent company
Vietnam Aircraft Engineering Company Limited (VAECO)	Entity under common control of the Parent

Related Party	Relationship
Vietnam Air Catering Services Joint Stock Company	Entity under common control of the Parent
Noi Bai Aviation Catering Services JSC	Entity under common control of the Parent
NASCO Aviation Services JSC	Entity under common control of the Parent
VAECO Branch in Ho Chi Minh City	Entity under common control of the Parent
Aviation Labour Supply JSC	Entity under common control of the Parent
Tan Son Nhat Cargo Services JSC	Entity under common control of the Parent
Noi Bai Cargo Services JSC	Entity under common control of the Parent
Vietnam Aviation Technology Company Limited – Singapore	Entity under common control of the Parent
Vietnam Aviation Fuel Company Limited	Entity under common control of the Parent
Da Nang Airport Services JSC	Entity under common control of the Parent
Members of the Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management and their close family members	Key management personnel / Significant influence

Transactions with Key Management Personnel

Related Party	Nature of Transactions	2025 (VND)	2024 (VND)
Board of Directors, Supervisory Board and Board of Management	Salaries and remuneration	4,415,811,209	3,744,914,680

Details as follows:

Full name	Position	2025 (VND)	2024 (VND)
Board of Directors		1,373,443,964	1,182,189,105
Do Khac Hau	Chairman	1,020,061,355	894,761,595
Do Khac Thanh	Member	99,234,203	75,915,197
Hoang Viet Dung	Member	99,234,203	75,915,197
Nguyen Hoang Yen	Member	99,234,203	75,915,197
Dinh Ngoc Tung	Member	55,680,000	55,680,000
Nguyen Duy Viet	Former Member	-	4,001,919
Supervisory Board		881,607,021	804,278,539
Nguyen Tien Dung	Head of Supervisory Board	79,954,203	58,325,918
Do Thu Hang	Former Head	-	3,001,439
Tong Thi Thanh Binh	Member	303,506,224	307,126,349

Full name	Position	2025 (VND)	2024 (VND)
Dinh Phuc Loc	Member	498,146,594	435,824,833
Supervisory Board		2,160,760,224	1,758,447,036
Dinh Ngoc Tung	Chief Executive Officer	1,019,999,355	893,000,637
Pham Hong Quang	Deputy Chief Executive Officer	579,308,341	504,931,912
Tran Trung Dung	Deputy Chief Executive Officer	561,452,528	360,514,487

Transactions with Related Parties

Sales

Related Party	Relationship	Nature of Transaction	2025 (VND)	2024 (VND)
Total			236,548,047,869	187,718,986,879
Vietnam Airlines Corporation - JSC	Major shareholder	Provision of services	223,191,884,019	174,669,739,379
Aircraft Engineering Company Limited (VAECO)	Subsidiary within the Corporation	Provision of services	6,092,303,555	5,311,253,921
Vietnam Airlines Catering Services Company Limited	Subsidiary within the Corporation	Provision of services	3,788,104,667	3,164,976,000
Noi Bai Cargo Services Company	Subsidiary within the Corporation	Provision of services	-	114,420,000
Saigon Ground Services Company Limited	Subsidiary within the Corporation	Provision of services	70,348,346	-
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	Subsidiary within the Corporation	Provision of services	173,000,000	-
Vietnam Airlines Engineering Company – Singapore	Subsidiary within the Corporation	Provision of services	3,232,407,282	4,458,597,579

Purchases

Related Party	Relationship	Nature of Transaction	2025 (VND)	2024 (VND)
Total			1,805,763,053	1,846,868,258
Vietnam Airlines Corporation - JSC	Major shareholder	Provision of services	820,554,324	880,421,829
Aircraft Engineering Company Limited (VAECO)	Subsidiary within the Corporation	Provision of services	191,454,544	195,954,542
Noi Bai Cargo Services	Subsidiary within	Provision of	-	9,347,500

Related Party	Relationship	Nature of Transaction	2025 (VND)	2024 (VND)
Company	the Corporation	services		
Aviation Labor Supply Joint Stock Company	Subsidiary within the Corporation	Provision of services	251,880,729	274,875,882
NASCO Cargo Services Company	Subsidiary within the Corporation	Provision of services	-	815,791

Related Party	Relationship	Nature of Transaction	2025 (VND)	2024 (VND)
Saigon Ground Services Company Limited	Subsidiary within the Corporation	Service provision	297,545,456	312,409,094
Noi Bai Aviation Services Joint Stock Company	Subsidiary within the Corporation	Service provision	-	143,703,620
Tan Son Nhat Cargo Services Company	Subsidiary within the Corporation	Service provision	4,547,000	5,340,000
Aviation Informatics Joint Stock Company	Subsidiary within the Corporation	Service provision	239,781,000	24,000,000

Balances with Related Parties

Short-term Receivables from Customers

Related Party	Relationship	Nature	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Vietnam Airlines Corporation (CTCP)	Shareholder	Service provision	40,794,303,453	27,392,188,487
Aircraft Engineering Company Ltd. (VAECO)	Subsidiary within the Corporation	Service provision	960,502,656	470,510,293
Vietnam Airlines Catering Services Company Ltd.	Subsidiary within the Corporation	Service provision	209,749,800	563,888,400
Vietnam Airlines Engineering Company – Singapore	Subsidiary within the Corporation	Service provision	294,020,379	514,167,623
Total			42,258,576,288	28,940,754,803

Short-term Advances to Suppliers

Related Party	Relationship	Nature	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Vietnam Airlines Corporation (CTCP)	Shareholder	Service provision	-	110,870,314

Short-term Trade Payables

Related Party	Relationship	Nature	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Vietnam Airlines Corporation (CTCP)	Shareholder	Service provision	19,259,780,581	26,664,396,769
Aircraft Engineering Company Ltd. (VAECO)	Subsidiary within the Corporation	Service provision	56,619,038,938	26,820,939,005
Noi Bai Aviation Services Joint Stock Company	Subsidiary within the Corporation	Service provision	698,760	-
Vietnam Airlines Engineering Company – Singapore	Subsidiary within the Corporation	Service provision	710,009,937	158,343,155
Total			76,589,528,216	53,643,678,929

Short-term Payables to Suppliers

Related Party	Relationship	Nature	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Vietnam Airlines Corporation (CTCP)	Shareholder	Service provision	50,760,000	-
Aviation Informatics Joint Stock Company	Subsidiary within the Corporation	Service provision	50,552,640	-
Total			101,312,640	-

Related Party	Relationship	Nature of Transaction	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Short-term advances from customers			18,231,240,000	-
Vietnam Airlines Catering Services Company Limited	Subsidiary within the Corporation	Provision of services	4,296,000,000	-
Noi Bai Cargo Services Company	Subsidiary within the Corporation	Provision of services	13,935,240,000	-
Other short-term payables			5,182,672,686	6,004,827,296
Aircraft Engineering Company Limited (VAECO)	Subsidiary within the Corporation	Entrustment / payment of import tax on behalf	3,122,536,043	3,948,495,552
Aircraft Engineering Company Limited (VAECO)	Subsidiary within the Corporation	Import tax payable	2,000,000,000	2,000,000,000
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	Subsidiary within the Corporation	Provision of services	56,415,287	44,892,738



Related Party	Relationship	Nature of Transaction	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Noi Bai Aviation Services Joint Stock Company	Subsidiary within the Corporation	Provision of services	3,721,356	11,439,006

7.2 Segment Reporting

Business Segments

To support management requirements, the Company has nationwide operations and organizes its activities into main business segments based on the nature of operations as follows:

- **Trading of goods:** Sale of duty-free goods, ground equipment, in-flight merchandise;
- **Import-export entrusted services:** Provision of import and export entrusted services for aircraft supplies and materials;
- **Transportation services:** Provision of transportation services;
- **Others:** Provision of airport lounge services and warehouse management services.

Segment Results for the Year Ended 31 December 2025

	Trading of goods	Import-export entrusted services	Transportation services	Other services	Total
Net revenue	158,274,533,351	52,920,701,679	67,819,029,102	15,125,821,439	294,140,085,571
Cost of sales	155,631,847,703	30,734,559,012	65,954,986,670	2,025,955,480	254,347,348,865
Gross profit	2,642,685,648	22,186,142,667	1,864,042,432	13,099,865,959	39,792,736,706

Operating Results

	Amount (VND)
Segment results	39,792,736,706
Finance income	2,165,343,944
Finance expenses	(3,062,432,148)
Selling and administrative expenses	(31,190,483,363)
Other income	(44,842,295)
Corporate income tax expense	(1,728,919,616)
Profit for the year	5,931,403,328

Segment Results for the Year Ended 31 December 2024

	Trading of goods	Import-export entrusted services	Transportation services	Other services	Total
Net revenue	202,611,767,567	42,442,775,963	69,425,923,814	15,379,325,707	329,859,793,051
Cost of sales	195,769,769,401	27,405,562,239	67,156,990,367	3,091,261,033	293,423,583,040
Gross profit	6,841,998,166	15,037,213,724	2,268,933,447	12,288,064,674	36,436,210,011

Operating Results

	Amount (VND)
Segment results	36,436,210,011
Finance income	503,861,221
Finance expenses	(2,935,099,050)
Selling and administrative expenses	(28,214,384,959)
Other income	245,778,040
Corporate income tax expense	(1,264,512,054)
Profit for the year	4,771,853,209

Segment Assets and Liabilities as at 31 December 2025

	Trading of goods	Import-export entrusted services	Transportation services	Other services	Total
ASSETS					
Segment assets	113,108,787,260	97,074,222,893	3,055,200,000	1,325,748,042	214,563,958,195
Unallocated assets					16,880,951,064
Total assets					231,444,909,259
LIABILITIES					
Segment liabilities	81,252,784,208	76,983,621,620	982,971,812	1,564,249,062	160,783,626,702
Unallocated liabilities					30,060,295,815
Total liabilities					190,843,922,517

Segment Assets and Liabilities as at 01 January 2025

	Trading of goods	Import- export entrusted services	Transportation services	Other services	Total
ASSETS					
Segment assets	57,945,569,860	70,509,486,729	4,376,900,000	2,702,811,643	135,534,768,232
Unallocated assets					36,740,640,435
Total assets					172,275,408,667
LIABILITIES					
Segment liabilities	10,703,721,884	63,327,597,026	19,820,648,387	1,633,630,880	95,485,598,177
Unallocated liabilities					38,210,414,780
Total liabilities					133,696,012,957

7.3 Comparative Information

The comparative information represents the figures presented in the financial statements for the year ended 31 December 2024, which were audited by RSM Vietnam Auditing and Consulting Company Limited.

Recipients:

- *State Securities Commission of Vietnam;*
- *Hanoi Stock Exchange;*
- *Filed: Administration, Finance and Accounting Department.*

CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Dinh Ngoc Tung



No.: *919* /2026/XNK-QLCD
Re: Information Disclosure

Hanoi, the 25th of March, year 2026

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To:

- State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

1. Name of company: GENERAL AVIATION IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

- Stock code: ARM
- Head office address: No. 414 Nguyen Van Cu, Long Bien District, Hanoi City
- Tel.: 04.38271939 - 38271351 - Fax: 04.38271925

2. Information disclosure content:

Annual Report of year 2025

3. This information has been published on the Company's website at: airimex.vn

We hereby commit that the information published above is true and we are fully responsible before the law for the content of the published information.

Recipients

- *As above*
- *Document storage,
shareholder management*

**INFORMATION DISCLOSURE
IMPLEMENTER**

Dinh Ngoc Tung